TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

(18/07/2018)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, S=Tây Ninh, L=Gò Dầu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-20 18:23:29
Foxit Reader Version: 9.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**201.943.350.048**	**223.147.600.482**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**104.802.642.245**	**113.223.128.560**
1. Tiền	111		39.802.642.245	16.723.128.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	96.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.276.270.003**	**30.874.082.620**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11.563.783.371	23.089.792.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.240.045.700	5.550.484.878
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	3.754.318.932	2.515.683.612
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	-281.878.000	-281.878.000
IV- Hàng tồn kho	**140**	V.06	**63.225.407.725**	**79.010.414.239**
1. Hàng tồn kho	141		63.225.407.725	79.214.349.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-203.935.594
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.639.030.075**	**39.975.063**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.717.294.862	28.941.435
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	7.921.735.213	11.033.628
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.351.393.307.641**	**1.363.134.576.497**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22.500.000**	**22.500.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	22.500.000	22.500.000
II- Tài sản cố định	**220**		**227.033.580.287**	**221.458.784.939**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	225.214.659.167	219.506.908.457
**Nguyên giá*	*222*		*446.991.211.264*	*441.402.598.370*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*-221.776.552.097*	*-221.895.689.913*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.818.921.120	1.951.876.482
**Nguyên giá*	*228*		*2.880.250.415*	*2.880.250.415*
**Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*-1.061.329.295*	*-928.373.933*
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dỡ dang dài hạn	**240**	V.07	**119.166.599.293**	**136.482.663.497**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang	242		119.166.599.293	136.482.663.497

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**1.005.170.628.061**	**1.005.170.628.061**
1. Đầu tư vào công ty con	251		845.550.715.288	845.550.715.288
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	61.451.850.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.332.180.950	106.380.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-8.212.268.177	-8.212.268.177
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.553.336.657.689***	***1.586.282.176.979***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**122.321.343.123**	**103.065.696.255**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**122.321.343.123**	**103.065.696.255**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.908.976.973	1.131.385.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.338.627.595	10.039.477.207
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.405.032.477	10.677.656.647
4. Phải trả người lao động	314		15.163.168.023	63.087.374.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.572.154.081	5.153.648.855
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	69.220.941.110	1.737.348.781
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.712.442.864	11.238.805.294
II- Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.431.015.314.566**	**1.483.216.480.724**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.431.015.314.566**	**1.483.216.480.724**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-43.777.986.793	-43.777.986.793
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.135.406.343	147.251.990.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8.573.227.356*	*4.167.264.493*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*43.562.178.987*	*143.084.725.726*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***1.553.336.657.689***	***1.586.282.176.979***

0 0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.660.146.465	58.420.171.836	143.853.257.832	144.233.507.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	1.358.822.000	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	61.660.146.465	58.420.171.836	142.494.435.832	144.233.507.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	51.497.470.223	49.389.679.062	120.580.777.633	113.445.863.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.162.676.242	9.030.492.774	21.913.658.199	30.787.644.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.149.929.862	631.650.053	5.044.166.041	1.364.399.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-329.606	320.879.004	4.014.793	538.061.704
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*0*	*0*	*0*	*165.982.209*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	536.607.380	536.892.686	1.379.523.187	1.139.280.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.618.223.563	5.602.774.284	9.872.583.677	14.208.406.590
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		9.158.104.767	3.201.596.853	15.701.702.583	16.266.294.832
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.644.321.613	27.669.437.491	37.571.637.019	55.098.503.347
12. Chi phí khác	32	VI.8	464.246.696	459.292.530	881.145.029	580.574.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.180.074.917	27.210.144.961	36.690.491.990	54.517.928.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.338.179.684	30.411.741.814	52.392.194.573	70.784.223.614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.950.794.475	5.804.340.039	8.830.015.586	12.958.162.247
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.387.385.209	24.607.401.775	43.562.178.987	57.826.061.367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.146	845	1.496	1.985
			0		0	0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		160.529.401.433	151.394.282.065
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-37.221.751.328	-57.024.476.217
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		-107.854.784.819	-94.577.199.884
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	-165.982.209
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-10.770.794.509	-11.720.964.193
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9.386.467.798	10.529.688.091
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-60.106.125.300	-54.822.685.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-46.037.586.725**	**-56.387.337.625**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2.588.865.656	-4.800.408.272
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35.348.998.614	27.547.651.290
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-19.824.325.000
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.721.042.931	1.445.851.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**37.481.175.889**	**4.368.769.132**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	21.500.000.000
1.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	-33.417.000.000
2.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**-11.917.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-8.556.410.836**	**-63.935.568.493**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**113.223.128.560**	**135.723.136.347**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		135.924.521	10.793.298
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**104.802.642.245**	**71.798.361.152**
			0	

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2018

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông).

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Nông trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
+ Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	389.125.431	202.322.017
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	39.413.516.814	16.520.806.543
- Các khoản tương dương tiền	65.000.000.000	96.500.000.000
Cộng	**104.802.642.245**	**113.223.128.560**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	845.550.715.288	0	845.550.715.288	0
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	*845.550.715.288*		*845.550.715.288*	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	0	61.451.850.950	-85.249.116
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*0*	*0*	*36.951.850.950*	*-85.249.116*
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*		*24.500.000.000*	
- Đầu tư vào đơn vị khác	143.332.180.950	-8.212.268.177	106.380.330.000	-8.127.019.061
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	*-85.249.116*	*0*	*0*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*		*77.500.000.000*	
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*9.180.330.000*	*-8.043.716.167*	*9.180.330.000*	*-8.043.716.167*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*19.700.000.000*	*-83.302.894*	*19.700.000.000*	*-83.302.894*
Cộng	**1.013.382.896.238**	**-8.212.268.177**	**1.013.382.896.238**	**-8.212.268.177**
	0	0	0	0

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**11.563.783.371**	**23.089.792.130**
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%		
trở lên trên tổng phải thu khách hàng	11.010.043.221	22.178.879.879
+ EDGEPOINT GROUP	*2.652.923.532*	*4.356.737.376*
+ Tập đoàn CN Cao su VN	*5.837.854.689*	*10.671.642.503*
+ Công ty CP VRG Khải Hoàn	*2.519.265.000*	*7.150.500.000*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	553.740.150	910.912.251
Cộng	**11.563.783.371**	**23.089.792.130**
b-Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh IX)		
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.351.741		223.679.167	
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.760.792.821		1.761.849.563	
-Phải thu Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	34.907.817		137.550.588	
- Các khoản chi hộ	37.216.250		37.216.250	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	696.177.695		230.885.575	
- Phải thu khác	30.872.608		124.502.469	
Cộng	**3.754.318.932**	**0**	**2.515.683.612**	**0**
	0		0	
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000		22.500.000	
Cộng	**22.500.000**	**0**	**22.500.000**	**0**
			0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-281.878.000	Cty TNHH Trần Ngọc Tâm		-281.878.000	Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	
Cộng	**-281.878.000**	**0**		**-281.878.000**	**0**	

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên liệu, vật liệu	25.330.233.693		14.303.566.711	
-Công cụ, dụng cụ	6.791.861.208		4.240.171.106	
-Chi phí SX, KD dở dang	2.081.608.752		3.311.550.412	
-Thành phẩm	28.044.051.332	0	56.784.200.080	-203.935.594
-Hàng hóa	977.652.740		574.861.524	
Cộng	**63.225.407.725**	**0**	**79.214.349.833**	**-203.935.594**
	0	0	0	0

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	119.166.599.293	119.166.599.293	136.482.663.497	136.482.663.497
Cộng	**119.166.599.293**	**119.166.599.293**	**136.482.663.497**	**136.482.663.497**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**79.107.307.739**	**91.600.424.661**	**31.261.986.940**	**6.519.440.281**	**232.913.438.749**	**441.402.598.370**
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	226.726.364	-			20.854.707.504	21.081.433.868
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					-15.492.820.974	-15.492.820.974
Số dư cuối năm	**79.334.034.103**	**91.600.424.661**	**31.261.986.940**	**6.519.440.281**	**238.275.325.279**	**446.991.211.264**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**48.643.873.829**	**57.738.281.156**	**29.585.074.109**	**4.986.644.463**	**80.941.816.356**	**221.895.689.913**
-Tăng do khấu hao trong năm	1.641.891.536	3.027.761.559	292.489.464	187.581.012	4.859.004.295	10.008.727.866
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					-10.127.865.682	-10.127.865.682
Số dư cuối năm	**50.285.765.365**	**60.766.042.715**	**29.877.563.573**	**5.174.225.475**	**75.672.954.969**	**221.776.552.097**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**30.463.433.910**	**33.862.143.505**	**1.676.912.831**	**1.532.795.818**	**151.971.622.393**	**219.506.908.457**
-Tại ngày cuối năm	**29.048.268.738**	**30.834.381.946**	**1.384.423.367**	**1.345.214.806**	**162.602.370.310**	**225.214.659.167**
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**1.760.250.415**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.880.250.415**
Số dư cuối năm	**1.760.250.415**	**1.120.000.000**	**0**	**0**	**0**	**2.880.250.415**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**251.464.336**	**676.909.597**	**0**	**0**	**0**	**928.373.933**
-Khấu hao trong năm	20.955.360	112.000.002	0	0	0	132.955.362
Số dư cuối năm	**272.419.696**	**788.909.599**	**0**	**0**	**0**	**1.061.329.295**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**1.508.786.079**	**443.090.403**	**0**	**0**	**0**	**1.951.876.482**
-Tại ngày cuối năm	**1.487.830.719**	**331.090.401**	**0**	**0**	**0**	**1.818.921.120**
						0

10-Chi phí trả trước		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Các khoản khác		5.717.294.862	28.941.435
Cộng	0	**5.717.294.862**	**28.941.435**
11- Tài sản khác			
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.921.735.213	11.033.628
+ Tiền thuê đất		7.921.735.213	11.033.628
Cộng	*0*	**7.921.735.213**	**11.033.628**

12- Phải trả người bán	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.908.976.973	1.908.976.973	1.131.385.450	1.131.385.450
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.786.775.973	1.786.775.973	1.017.360.450	1.017.360.450
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	*545.952.000*	*545.952.000*	*0*	*0*
+ Công ty CP ĐTXD Công trình Tam Đảo	*9.974.000*	*9.974.000*	*199.477.000*	*199.477.000*
+ Cửa hàng Trần Vĩnh Thi	*0*	*0*	*171.360.000*	*171.360.000*
+ Cty TNHH XD Mẫn Đạt	*0*	*0*	*80.060.000*	*80.060.000*

+ Cty TNHH ĐTXD Thiên Hải	*19.646.000*	*19.646.000*	*63.198.000*	*63.198.000*
+ Cty TNHH Sĩ Phú Khương	*12.364.500*	*12.364.500*	*18.464.500*	*18.464.500*
+ Cty TNHH TMDVSX XNK Đức Thành	*181.840.650*	*181.840.650*	*0*	*0*
+ Cty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	*114.671.950*	*114.671.950*	*268.096.950*	*268.096.950*
+ Công ty Cơ Khí Cao su	*97.900.000*	*97.900.000*	*97.900.000*	*97.900.000*
+ Công ty Cổ Phần F.A	*540.856.873*	*540.856.873*		
+ công ty TNHH Tân Lập Thành	*249.399.000*	*249.399.000*		
+ Công ty TNHH Hưng Phát Thành	*0*	*0*	*88.000.000*	*88.000.000*
+ Công ty TNHH xây dựng Phạm Nguyên Khang	*14.171.000*	*14.171.000*	*30.804.000*	*30.804.000*
- Phải trả cho các đối tượng khác	122.201.000	122.201.000	114.025.000	114.025.000
Cộng	**1.908.976.973**	**1.908.976.973**	**1.131.385.450**	**1.131.385.450**
	0		0	
b/ Phải trả người bán là các bên liên quan xem chi tiết tại IX				

13- **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)**	**Đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
+Thuế GTGT	*1.722.889.349*	*3.297.273.267*	*4.582.468.934*	*437.693.682*
+Thuế TNDN	*8.891.573.398*	*8.830.015.586*	*10.770.794.509*	*6.950.794.475*
+Tiền thuê đất	-11.033.628	3.313.510.050	11.224.211.635	*-7.921.735.213*
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	*0*
+Thuế TNCN	42.438.700	2.662.003.099	2.699.508.999	*4.932.800*
+Thuế sử dụng đất PNN	0	10.623.003	10.623.003	*0*
+Thuế khác	20.755.200	94.239.360	103.383.040	*11.611.520*
Cộng	**10.666.623.019**	**18.214.664.365**	**29.397.990.120**	**-516.702.736**
-	**0**	**0**	**0**	**0**

* ***Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh vẫn đang thực hiện ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/4/2008 của Tổng Cục thuế với nội dung Công ty CP Cao su tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng từ 500-5000 lao động. Do đó Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ năm 2007-2009.
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo từ năm 2010-2016.

Năm 2016 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, năm 2015 - 2016 Công ty đã áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% và giảm 50% đối với hoạt động trồng và chế biến cao su. Từ năm 2017 trở đi Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

* ***Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

14-Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	4.572.154.081	5.153.648.855
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*657.525.000*	*706.140.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	*150.000.000*	*180.000.000*
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	*0*	*1.249.894.500*
- Trích trước CP chăm sóc cây KTCB 2017	*0*	*2.231.777.760*
- Phân bón	*1.916.800.000*	*0*
- Trích trước CP trợ cấp nghỉ việc	*0*	*116.303.150*
- Các khoản trích trước khác	*1.847.829.081*	*669.533.445*
Cộng	**4.572.154.081**	**5.153.648.855**
	0	0

15- Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	69.220.941.110	1.737.348.781
- Kinh phí công đoàn	470.823.744	14.438.777
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.423.272.060	963.040.904
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	67.062.590.000	75.090.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.255.306	699.217.877
Cộng	**69.220.941.110**	**1.737.348.781**
	0	0

16- Vốn chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/01 cổ phiếu		
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển	1.122.657.895.016	1.079.742.477.298
	0	0
17- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	1.243.604,26	589.211,88
- OTM	*1.220,25*	*6.762,17*
- TGNH	*1.242.384,01*	*582.449,71*
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.906.699.316	7.157.444.935
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	134.475.209.837	132.279.004.450
-Doanh thu thuần dịch vụ	3.471.348.679	4.797.057.981
Cộng *0*	**143.853.257.832**	**144.233.507.366**
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Hàng bán bị trả lại	1.358.822.000	0
Cộng 0	**1.358.822.000**	**0**
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.906.699.316	7.157.444.935
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	133.116.387.837	132.279.004.450
-Doanh thu thuần dịch vụ	3.471.348.679	4.797.057.981
Cộng 0	142.494.435.832	144.233.507.366

4-Giá vốn hàng bán:		Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		5.871.625.054	7.049.672.894
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		111.522.577.688	98.220.505.172
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		3.390.510.485	4.791.606.258
-Hoàn nhập (-)/ Dự phòng (+) giảm giá hàng tồn kho		-203.935.594	3.384.078.727
Cộng	0	**120.580.777.633**	**113.445.863.051**
5-Doanh thu hoạt động tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.608.208.705	1.273.994.668
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.100.000.000	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá		57.209.577	79.611.544
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		278.747.759	10.793.298
Cộng	0	**5.044.166.041**	**1.364.399.510**
6-Chi phí tài chính:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Lãi tiền vay		0	165.982.209
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4.014.793	41.796.610
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	21.336.893
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0	308.945.992
Cộng	0	**4.014.793**	**538.061.704**
7-Thu nhập khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-TSCĐ thanh lý		35.912.754.414	50.946.873.935
-Cao su gãy đổ		371.941.500	171.326.500
-Khác		1.286.941.105	3.980.302.912
Cộng	0	**37.571.637.019**	**55.098.503.347**
8-Chi phí khác:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Khác		881.145.029	580.574.565
Cộng	0	**881.145.029**	**580.574.565**
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**9.872.583.677**	**14.208.406.590**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		7.165.901.027	8.532.351.639
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*454.909.344*	*447.290.637*
+ Nhân viên quản lý		*4.649.948.648*	*6.267.155.458*
+ Khấu hao TSCĐ		*671.092.896*	*639.183.623*
+ Thuế, phí, lệ phí		*311.336.691*	*321.844.127*
+ Dịch vụ mua ngoài		*263.013.149*	*294.413.613*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*815.600.299*	*562.464.181*
- Các khoản chi phí QLDN khác		*2.706.682.650*	*5.676.054.951*

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**1.379.523.187**	**1.139.280.699**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.042.528.524	1.132.231.399
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*464.482.538*	*412.479.990*
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		*231.501.136*	*382.402.884*
+ Chi phí quảng cáo		*83.636.364*	*114.545.454*
+ Chi phí xuất khẩu		*262.908.486*	*222.803.071*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		336.994.663	*7.049.300*
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8.830.015.586	12.958.162.247
Cộng	0	**8.830.015.586**	**12.958.162.247**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**0**	**33.417.000.000**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	33.417.000.000

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2018 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1/2018 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
*** Giao dịch với các bên liên quan**	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	**Kỳ này**
+ Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.464.804.199
+ Tiền thù lao, thưởng,...	255.666.333
Cộng	**1.720.470.532**
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mua mủ	5.837.854.689

+ Phải trả cổ tức	41.400.000.000
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	
+ Phải thu khác	34.907.817
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	
+ Phải trả tiền thế chân thực hiện hợp đồng	721.010.058
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh phải thu	16.433.106.442
+ Bán mủ cao su (UTXK)	*15.025.160.189*
+ Bán mủ cao su (Nội địa)	*1.407.946.253*
- Phát sinh đã thu	21.266.894.256
+ Bán mủ cao su (UTXK)	*19.858.948.003*
+ Bán mủ cao su (Nội địa)	*1.407.946.253*
- Phát sinh phải trả	41.400.000.000
+ Phải trả cổ tức 2017	*41.400.000.000*
*** Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh**	
- Phát sinh phải thu trong kỳ	24.646.056.208
- Bán cây thanh lý cao su	*22.685.616.581*
- Bán cây cao su gẫy đổ	*371.941.500*
- Vận chuyển nhiên liệu,...	*72.960.000*
- Phải thu tiền thế chân thực hiện HĐ	*1.515.538.127*
- Đã thu trong kỳ	17.505.198.513
- Bán cây thanh lý cao su	*15.291.507.540*
- Bán cây cao su gẫy đổ	*575.112.000*
- Vận chuyển nhiên liệu	*104.640.000*
- Tiền thế chân thực hiện Hợp đồng	*1.533.938.973*

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.049.054.973.449	87.505.055.922	-43.777.986.793	**1.392.782.042.578**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**30.687.503.849**	**147.251.990.219**	**0**	**177.939.494.068**
-Lãi trong năm trước	*0*	0	*143.084.725.726*	*0*	*143.084.725.726*
-Phân phối lợi nhuận	*0*	30.687.503.849	*0*	*0*	*30.687.503.849*
-Tăng khác	*0*	*0*	*4.167.264.493*	*0*	*4.167.264.493*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**-87.505.055.922**	**0**	**-87.505.055.922**
-Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	*-87.505.055.922*	*0*	*-87.505.055.922*
-Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	***0***
Số dư cuối kỳ trước	**300.000.000.000**	**1.079.742.477.298**	**147.251.990.219**	**-43.777.986.793**	**1.483.216.480.724**
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.079.742.477.298	147.251.990.219	-43.777.986.793	**1.483.216.480.724**
Tăng vốn trong kỳ	**0**	**42.915.417.718**	**43.562.178.987**	**0**	**86.477.596.705**
-Lãi trong kỳ	*0*	*0*	*43.562.178.987*	*0*	*43.562.178.987*
-Phân phối lợi nhuận	*0*	*42.915.417.718*		*0*	*42.915.417.718*
Giảm vốn trong kỳ	**0**	**0**	**-138.678.762.863**	**0**	**-138.678.762.863**
-Phân phối lợi nhuận	*0*	*0*	*-138.678.762.863*	*0*	*-138.678.762.863*
-Lỗ trong kỳ	*0*	*0*	*0*	*0*	***0***
-Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*0*	***0***
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**1.122.657.895.016**	**52.135.406.343**	**-43.777.986.793**	**1.431.015.314.566**
					0

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Biểu 02

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 THÁNG NĂM 2018

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		LOẠI TK I: TÀI SẢN NGẮN HẠN						
111		**Tiền mặt**	**202.322.017**		**124.685.502.587**	**124.498.699.173**	**389.125.431**	
	1111	Tiền Việt Nam	48.989.812		124.574.236.037	124.262.068.548	361.157.301	
	1112	Ngoại tệ tại quỹ	153.332.205		111.266.550	236.630.625	27.968.130	
112		**Tiền gửi NH**	**16.520.806.543**		**420.354.419.603**	**397.461.709.332**	**39.413.516.814**	
	1121	Tiền Việt Nam	3.314.834.048		349.055.899.724	341.435.552.102	10.935.181.670	
	1122	Ngoại tệ gởi NH	13.205.972.495		71.298.519.879	56.026.157.230	28.478.335.144	
128		**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**96.500.000.000**		**40.016.493.200**	**71.516.493.200**	**65.000.000.000**	
	1281	Tiền gửi kỳ hạn	96.500.000.000		40.016.493.200	71.516.493.200	65.000.000.000	
	12811	Tiền gửi có kỳ hạn (3 tháng trở xuống)	96.500.000.000		40.016.493.200	71.516.493.200	65.000.000.000	
131		**Phải thu của khách hàng**	**13.050.314.923**	**0**	**192.906.304.161**	**197.731.463.308**	**8.225.155.776**	**0**
		Phải thu	23.089.792.130	0			11.563.783.371	0
		Đã thu		10.039.477.207				3.338.627.595
133		**Thuế GTGT được khấu trừ**	**0**		**2.172.699.208**	**2.172.699.208**	**0**	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	0		2.172.699.208	2.172.699.208	0	
136		**Phải thu nội bộ**	**0**		**50.671.959**	**50.671.959**	**0**	
	1368	Phải thu nội bộ khác	0		50.671.959	50.671.959	0	
138		**Phải thu khác**	**2.169.170.218**		**4.189.345.892**	**3.368.463.731**	**2.990.052.379**	
	1388	Phải thu khác	2.169.170.218		4.189.345.892	3.368.463.731	2.990.052.379	
		Phải thu	2.173.079.318	0			2.990.052.379	0
		Đã thu		3.909.100				0

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
141		**Tạm ứng**	**230.885.575**		**6.025.636.900**	**5.560.344.780**	**696.177.695**	
152		**Nguyên liệu, vật liệu**	**14.303.566.711**		**20.199.640.648**	**9.172.973.666**	**25.330.233.693**	
		Nguyên liệu, vật liệu	3.722.270.601		15.712.616.406	4.795.872.919	14.639.014.088	
		Nhiên liệu	307.904.537		1.189.592.628	1.241.435.179	256.061.986	
		Phụ tùng	9.604.028.632		2.869.792.614	2.696.024.368	9.777.796.878	
		Vật liệu XDCB	669.362.941		427.639.000	439.641.200	657.360.741	
153		**Công cụ-dụng cụ**	**4.240.171.106**		**7.678.320.904**	**5.126.630.802**	**6.791.861.208**	
	1531	Công cụ, dụng cụ	4.240.171.106		7.678.320.904	5.126.630.802	6.791.861.208	
154		**Chi phí SXKD dở dang**	**3.311.550.412**		**163.505.896.881**	**164.735.838.541**	**2.081.608.752**	
		Chi phí SXKD dở dang (SX Trồng trọt)	0		71.208.231.694	71.208.231.694	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB Cốm)	0		31.518.704.813	31.518.704.813	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB kem)	0		46.780.821.156	46.780.821.156	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB skim)	0		2.679.074.118	2.679.074.118	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SXCB RSS)	0		1.898.508.577	1.898.508.577	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX phụ)	3.311.550.412		6.699.115.566	7.929.057.226	2.081.608.752	
		Chi phí SXKD dở dang (Mủ thu mua)	0		0	0	0	
		Chi phí SXKD dở dang (Mủ gia công)	0		2.349.325.987	2.349.325.987	0	
		Chi phí SXKD dở dang (CHXD)	0		372.114.970	372.114.970	0	
155		**Thành phẩm**	**56.784.200.080**		**86.517.432.776**	**115.257.581.524**	**28.044.051.332**	
	1551	TP Mủ cốm Cty	28.204.716.493		31.768.480.515	43.229.904.658	16.743.292.350	
	1552	TP Mủ latex Cty	18.247.082.183		47.822.043.579	57.133.933.477	8.935.192.285	
	1553	TP Mủ skim Cty	820.115.772		2.325.591.881	1.540.058.246	1.605.649.407	
	1554	TP Mủ cốm Thu mua	3.782.200.192			3.781.096.697	1.103.495	
	1555	TP Mủ cốm gia công	1.360.669.907		2.349.325.987	3.144.319.577	565.676.317	
	1556	Mủ tận thu Cty	11.440.354		353.482.237	364.922.591	0	
	1557	TP Mủ RSS Cty	4.357.975.179		1.898.508.577	6.063.346.278	193.137.478	

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
156		**Hàng hóa**	**574.861.524**		**6.784.296.518**	**6.381.505.302**	**977.652.740**	
		Nhiên liệu	472.931.857		5.751.417.353	5.450.988.029	773.361.181	
		Thuốc	101.929.667		352.879.165	250.517.273	204.291.559	
		Mủ thu mua thành phẩm	0		680.000.000	680.000.000	0	
161		**Chi sự nghiệp**	**0**		**666.539.758**	**666.539.758**	**0**	
		LOẠI II: TÀI SẢN DÀI HẠN						
211		**TSCĐ hữu hình**	**441.402.598.370**		**21.081.433.868**	**15.492.820.974**	**446.991.211.264**	
213		**TSCĐ vô hình**	**2.880.250.415**			**0**	**2.880.250.415**	
214		**Hao mòn TSCĐ**		**222.824.063.846**	**10.127.865.682**	**10.141.683.228**		**222.837.881.392**
221		**Đầu tư vào công ty con**	**845.550.715.288**				**845.550.715.288**	
222		**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế**	**61.451.850.950**		**0**	**36.951.850.950**	**24.500.000.000**	
228		**Đầu tư khác**	**106.380.330.000**		**36.951.850.950**	**0**	**143.332.180.950**	
	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	106.380.330.000		36.951.850.950	0	143.332.180.950	
229		**Dự phòng tổn thất tài sản**		**8.698.081.771**	**203.935.594**	**0**		**8.494.146.177**
	2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		8.212.268.177	0			8.212.268.177
	2293	Dự phòng phải thu khó đòi		281.878.000	0			281.878.000
	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		203.935.594	203.935.594			0
241		**XDCB dở dang**	**136.482.663.497**		**3.765.369.664**	**21.081.433.868**	**119.166.599.293**	
242		**Chi phí trả trước**	**28.941.435**	**0**	**10.013.502.298**	**4.325.148.871**	**5.717.294.862**	**0**
	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	28.941.435		10.013.502.298	4.325.148.871	5.717.294.862	
244		**Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược**	**22.500.000**		**0**	**0**	**22.500.000**	
	2442	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược dài l	22.500.000				22.500.000	

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		LOẠI III: NỢ PHẢI TRẢ						
331		**Phải trả cho người bán**	**4.419.099.428**	**0**	**37.222.016.122**	**38.310.046.823**	**3.331.068.727**	**0**
		Đã trả	5.550.484.878	0			5.240.045.700	0
		Phải trả		1.131.385.450				1.908.976.973
333		**Thuế & các khoản phải nộp NN**	**0**	**10.666.623.019**	**31.550.375.462**	**20.367.049.707**	**516.702.736**	**0**
	3331	Thuế GTGT	0	1.722.889.349	6.734.854.276	5.449.658.609	0	437.693.682
	3334	Thuế TNDN	0	8.891.573.398	10.770.794.509	8.830.015.586	0	6.950.794.475
	3335	Thuế TNCN	0	42.438.700	2.699.508.999	2.662.003.099	0	4.932.800
	3336	Thuế tài nguyên	0	20.755.200	103.383.040	94.239.360	0	11.611.520
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.033.628	0	11.224.211.635	3.313.510.050	7.921.735.213	0
	3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	0	0	7.000.000	7.000.000	0	0
	33389	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	10.623.003	10.623.003	0	0
334		**Phải trả CNV**		**63.087.374.021**	**113.098.713.368**	**65.174.507.370**		**15.163.168.023**
	33411	Tiền lương		63.085.161.058	97.108.130.754	49.185.428.056		15.162.458.360
	33412	BHXH		2.212.963	624.018.100	622.514.800		709.663
	33413	Tiền thưởng		0	15.366.564.514	15.366.564.514		0
335		**Chi phí phải trả**		**5.153.648.855**	**6.952.502.454**	**6.371.007.680**		**4.572.154.081**
	3351	Chi phí phải trả khác		5.153.648.855	6.952.502.454	6.371.007.680		4.572.154.081
338		**Phải trả-phải nộp khác**	**0**	**1.621.720.962**	**21.972.022.463**	**89.503.153.753**	**0**	**69.152.852.252**
	3382	KPCĐ 2%	0	14.438.777	515.888.342	972.273.309	0	470.823.744
	33831	BHXH 26%	74.502.469	0	12.835.978.004	12.879.607.865	30.872.608	0
	33832	BHTNLĐ 0,5%	0	0	256.961.085	256.961.085	0	0
	3384	BHYT 4,5%	0	0	2.321.347.225	2.321.347.225	0	0
	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	1.027.833.610	1.027.833.610	0	0
	3388	BHYT cấp kinh phí	0	501.000.000	668.278.126	431.533.432	0	264.255.306
	3388	Phải trả, phải nộp khác	0	1.038.130.904	4.090.866.071	71.538.597.227	0	68.485.862.060
	3388	Thu hộ, chi hộ	37.216.250	179.870.000	254.870.000	75.000.000	37.216.250	0
341		**Vay và nợ thuê tài chính**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
353		**Quỹ khen thưởng-phúc lợi**	0	**11.238.805.294**	**19.302.207.575**	**28.775.845.145**	**0**	**20.712.442.864**
	3531	Quỹ khen thưởng	0	5.660.979.231	15.402.244.514	19.077.963.430	0	9.336.698.147
	3532	Quỹ phúc lợi	0	3.438.785.996	3.518.512.681	9.538.981.715	0	9.459.255.030
	3533	QPL hình thành TSCĐ PLCC	0	2.139.040.067	222.550.380	0	0	1.916.489.687
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công	0	0	158.900.000	158.900.000	0	0
		LOẠI IV: VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411		**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**300.000.000.000**	**0**	**0**		**300.000.000.000**
413		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**0**		**279.681.731**	**279.681.731**	**0**	
414		**Quỹ đầu tư phát triển**		**1.079.742.477.298**	**0**	**42.915.417.718**		**1.122.657.895.016**
419		**Cổ phiếu quỹ**	**43.777.986.793**		**0**	**0**	**43.777.986.793**	
421		**Lợi nhuận chưa phân phối**		**147.251.990.219**	**281.763.488.589**	**186.646.904.713**		**52.135.406.343**
	4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		4.167.264.493	138.678.762.863	143.084.725.726		8.573.227.356
	4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nam nay		143.084.725.726	143.084.725.726	43.562.178.987		43.562.178.987
		LOẠI V: DOANH THU						
511		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**143.853.257.832**	**143.853.257.832**		
515		**Doanh thu hoạt động tài chính**			**5.044.166.041**	**5.044.166.041**		
521		**Các khoản giảm trừ doanh thu**			**1.358.822.000**	**1.358.822.000**		
	5212	Hàng bán bị trả lại			1.358.822.000	1.358.822.000		
		LOẠI VI: CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
621		**Chi phí ng.liệu, vật liệu trực tiếp**			**82.531.277.359**	**82.531.277.359**		
						0		
622		**Chi phí nhân công trực tiếp**			**52.694.866.110**	**52.694.866.110**		
						0		

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
627		Chi phí sản xuất chung			28.154.328.471	28.154.328.471		
						0		
632		Giá vốn hàng bán			121.941.729.096	121.941.729.096		
						0		
635		Chi phí tài chính			4.014.793	4.014.793		
						0		
641		Chi phí bán hàng			1.379.523.187	1.379.523.187		
						0		
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.329.269.242	10.329.269.242		
						0		
		LOẠI VII: THU NHẬP KHÁC				0		
711		Thu nhập khác			43.050.376.307	43.050.376.307		
		LOẠI VIII: CHI PHÍ KHÁC						
811		Chi phí khác			6.359.884.317	6.359.884.317		
821		Chi phí thuế TNDN			8.830.015.586	8.830.015.586		
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			8.830.015.586	8.830.015.586		
		LOẠI IX: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH			-			
911		Xác định kết quả kinh doanh			190.588.978.180	190.588.978.180		
		CỘNG	1.850.284.785.285	1.850.284.785.285	2.366.158.675.336	2.366.158.675.336	1.815.725.946.148	1.815.725.946.148
				0	0	0		0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Biểu 11

BẢNG TIÊU THỤ LÃI - LỖ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

ĐVT: Đồng Việt Nam

STT	SẢN PHẨM TIÊU THỤ	Số lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Hàng bán bị trả lại	TỔNG DOANH THU	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả Lãi (+) Lỗ (-)
			TỔNG SỐ	GIÁ VỐN SẢN PHẨM						
A	B	C	1	2	3	4		5	6	7=5-1-3-4
A	**HĐ SXKD**		**120.580.777.633**	**120.580.777.633**	**1.379.523.187**	**9.872.583.677**	**1.358.822.000**	**143.853.257.832**	**5.447.331.336**	**10.661.551.335**
I	***MỦ CÔNG TY***	***3.570,911***	***107.061.480.991***	***107.061.480.991***	***1.315.284.134***	***9.815.236.820***	***1.358.822.000***	***130.048.898.392***	***4.601.973.221***	***10.498.074.447***
a	**XK trực tiếp**	**184,500**	**6.035.065.940**	**6.035.065.940**	**84.752.285**	**534.964.125**	**0**	**7.601.370.151**	**0**	**946.587.801**
	* Mủ latex (quy khô)	184,500	6.035.065.940	6.035.065.940	84.752.285	534.964.125		7.601.370.151	0	946.587.801
b	**Ủy thác XK**	**813,645**	**23.620.697.834**	**23.620.697.834**	**619.999.085**	**2.308.718.503**	**0**	**30.408.063.848**	**0**	**3.858.648.426**
	* Mủ cốm	558,765	15.262.496.767	15.262.496.767	435.913.170	1.569.685.137		19.805.020.702	0	2.536.925.628
	* Mủ latex (quy khô)	254,880	8.358.201.067	8.358.201.067	184.085.915	739.033.366		10.603.043.146	0	1.321.722.798
c	**Nội tiêu**	**2.572,766**	**77.385.403.351**	**77.385.403.351**	**610.532.764**	**6.971.554.192**	**1.358.822.000**	**92.039.464.393**	**4.601.973.221**	**5.713.152.086**
	* Mủ cốm	916,915	27.717.632.189	27.717.632.189	406.783.698	2.575.801.718		30.982.610.043	1.549.130.503	282.392.438
	* Mủ latex (quy khô)	1.315,275	41.699.444.047	41.699.444.047	132.112.732	3.813.685.307	1.358.822.000	51.721.751.000	2.586.087.550	4.717.686.914
	* Mủ tờ	207,200	6.063.346.278	6.063.346.278	71.636.334	582.067.167		7.229.744.000	361.487.200	512.694.221
	* Mủ skim+tận thu	133,376	1.904.980.837	1.904.980.837	0	0		2.105.359.350	105.267.968	200.378.513
d	***Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ**		**20.313.866**	**20.313.866**	**0**	**0**		**0**	**0**	**-20.313.866**
2	**MỦ THU MUA**	**122,975**	**4.257.161.103**	**4.257.161.103**	**64.239.053**	**27.726.254**	**0**	**4.426.311.445**	**68.811.200**	**77.185.035**
3	**MỦ GIA CÔNG**	**1.106,500**	**3.144.319.577**	**3.144.319.577**	**0**	**29.620.603**		**3.225.157.771**	**161.257.889**	**51.217.591**
4	**VẬN CHUYỂN NHIÊN LIỆU**		**66.327.273**	**66.327.273**	**0**	**0**		**66.327.273**	**6.632.727**	**0**
4	**VẬT TƯ**		**81.157.000**	**81.157.000**	**0**	**0**		**81.157.000**	**8.115.700**	**0**
5	**GIA CÔNG KHÁC**		**179.863.635**	**179.863.635**	**0**	**0**		**179.863.635**	**17.986.365**	**0**
6	**KD NHIÊN LIỆU**		**5.790.468.054**	**5.790.468.054**	**0**	**0**		**5.825.542.316**	**582.554.234**	**35.074.262**
B	**HĐ TÀI CHÍNH**		**4.014.793**	**4.014.793**	**0**	**0**	**0**	**5.044.166.041**	**0**	**5.040.151.248**
	-Lãi TGNH		*0*		*0*	*0*		1.608.208.705	*0*	*1.608.208.705*
	-Lãi cổ tức góp vốn		*0*		*0*	*0*		*3.100.000.000*	*0*	*3.100.000.000*
C	**KHÁC**		**6.359.884.317**	**6.359.884.317**	**0**	**0**	**0**	**43.050.376.307**	**2.327.273**	**36.690.491.990**
	-Cao su thanh lý		*5.478.739.288*	*5.478.739.288*	*0*	*0*		*41.391.493.702*	*0*	*35.912.754.414*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		***126.944.676.743***	***126.944.676.743***	***1.379.523.187***	***9.872.583.677***	***1.358.822.000***	***191.947.800.180***	***5.449.658.609***	***52.392.194.573***
										0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

GIÁ THÀNH MỦ CAO SU KHAI THÁC CÔNG TY
6 tháng năm 2018

STT	KHOẢN MỤC	THỰC HIỆN
1	**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**	**2.451.351.775**
	a-Phân bón	1.907.200.000
	c-Vật liệu phụ, hóa chất	544.151.775
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	**47.251.835.598**
	a-Tiền lương	36.362.329.600
	b-BHXH + BH TNLĐ	6.790.759.392
	c-BHYT	1.164.129.155
	d-BHTN	387.865.971
	e-Kinh phí CĐ	776.120.480
	f-Tiền ăn giữa ca	1.770.631.000
3	**Chi phí sản xuất chung**	**21.505.044.321**
	a-Chi phí nhân viên	2.705.322.266
	b-Chi phí vật liệu	225.903.179
	c-Chi phí dụng cụ SX	2.942.638.929
	d-Chi phí KHCB TSCĐ	3.056.200.000
	e-Chi phí mua ngoài	2.077.682.814
	f-Tiền thuê đất Nông nghiệp	3.271.302.070
	f-Chi phí bằng tiền khác	7.225.995.063
	** Chi phí vận chuyển*	*2.173.345.972*
	** Chi phí bằng tiền khác*	*5.052.649.091*
4	**Cộng chi phí SX**	**71.208.231.694**
5	**Sản lượng nhập kho (tấn)**	**2.602,561**
6	**Giá thành SX b/q (đ/tấn)**	**27.360.831**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

GIÁ THÀNH MỦ CAO SU SƠ CHẾ CÔNG TY
6 tháng năm 2018

STT	KHOẢN MỤC	SXCB CỐM	RSS3	SXCB KEM	SXCB SKIM	MỦ SƠ CHẾ CTY
1	**Chi phí nguyên vật liệu trực tiế**	**28.126.125.731**	**1.623.547.712**	**42.910.125.505**	**2.317.742.422**	**74.977.541.370**
	a-Nguyên vật liệu	26.523.431.831	1.576.907.712	40.907.575.163	2.200.316.988	71.208.231.694
	b-Nhiên liệu-Động lực	886.187.113	46.640.000	380.617.960	117.425.434	1.430.870.507
	c-Vật liệu phụ	716.506.787	0	1.621.932.382	0	2.338.439.169
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	**928.785.393**	**69.444.881**	**888.114.913**	**144.777.030**	**2.031.122.217**
	a-Tiền lương	671.725.624	56.179.647	776.374.635	106.659.196	1.610.939.102
	b-BHXH + BH TNLĐ	157.852.380	7.065.325	72.460.317	22.633.595	260.011.617
	c-BHYT	27.060.478	1.211.202	12.421.790	3.880.052	44.573.522
	d-BHTN	14.032.771	403.733	3.082.127	1.773.156	19.291.787
	e-Kinh phí CĐ	18.040.272	784.395	8.281.179	2.575.780	29.681.626
	f-Tiền ăn giữa ca	40.073.868	3.800.579	15.494.865	7.255.251	66.624.563
3	**Chi phí sản xuất chung**	**2.463.793.689**	**205.515.984**	**2.982.580.738**	**216.554.666**	**5.868.445.077**
	a-Chi phí nhân viên	216.070.549	13.055.181	190.391.501	26.885.637	446.402.868
	b-Chi phí vật liệu	39.265.165	878.598	51.887.020	3.293.725	95.324.508
	c-Chi phí dụng cụ SX	118.483.229	821.463	156.569.865	9.187.946	285.062.503
	d-Chi phí KHCB TSCĐ	903.116.454	169.811.391	1.085.000.000	83.283.546	2.241.211.391
	e-Chi phí mua ngoài	139.056.629	8.444.608	183.756.619	13.853.343	345.111.199
	f-Chi phí bằng tiền khác	1.047.801.663	12.504.743	1.314.975.733	80.050.469	2.455.332.608
	** Chi phí khác*	*166.200.361*	*3.800.738*	*219.625.748*	*13.975.160*	*403.602.007*
	** Chi phí SCTX TSCĐ*	*881.601.302*	8.704.005	*1.095.349.985*	*66.075.309*	2.051.730.601
4	**Cộng chi phí SX**	**31.518.704.813**	**1.898.508.577**	**46.780.821.156**	**2.679.074.118**	**82.877.108.664**
5	**Sản lượng nhập kho (tấn)**	**1.028,562**	**53,967**	**1.359,195**	**160,837**	**2.602,561**
6	**Giá thành SX b/q (đ/tấn)**	**30.643.466**	**35.179.065**	**34.418.035**	**16.657.076**	**31.844.444**
		0				

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

GIÁ THÀNH MỦ CAO SU SƠ CHẾ GIA CÔNG
6 tháng năm 2018

STT	KHOẢN MỤC	GIA CÔNG
1	**Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**	**672.993.191**
	a-Nguyên vật liệu	0
	b-Nhiên liệu-Động lực	672.993.191
	c-Vật liệu phụ	0
2	**Chi phí nhân công trực tiếp**	**895.493.723**
	a-Tiền lương	655.192.804
	b-BHXH + BH TNLĐ	148.851.382
	c-BHYT	25.517.426
	d-BHTN	4.249.088
	e-Kinh phí CĐ	17.011.586
	f-Tiền ăn giữa ca	44.671.437
3	**Chi phí sản xuất chung**	**780.839.073**
	a-Chi phí nhân viên	118.947.850
	b-Chi phí vật liệu	10.326.914
	c-Chi phí dụng cụ SX	9.655.357
	d-Chi phí KHCB TSCĐ	430.239.771
	e-Chi phí mua ngoài	99.256.654
	f-Chi phí bằng tiền khác	112.412.527
	** Chi phí khác*	*44.673.305*
	** Chi phí SCTX TSCĐ*	*67.739.222*
4	**Cộng chi phí SX**	**2.349.325.987**
5	**Sản lượng nhập kho (tấn)**	**823,057**
6	**Giá thành SX b/q (đ/tấn)**	**2.854.390**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BẢNG NHẬP, XUẤT, TỒN KHO SẢN PHẨM 6 THÁNG NĂM 2018

STT	TÊN SẢN PHẨM	TỒN KHO ĐẦU KỲ		NHẬP KHO TRONG KỲ				XUẤT KHO TRONG KỲ				TỒN KHO CUỐI KỲ	
		SL	THÀNH TIỀN	DO SẢN XUẤT		DO HÀNG BÁN TRẢ LẠI, RỚT HẠNG,...		DO TIÊU THỤ		DO RỚT HẠNG,...		SL	THÀNH TIỀN
				SL	THÀNH TIỀN	SL	THÀNH TIỀN	SL	THÀNH TIỀN	SL	THÀNH TIỀN		
A	**CÔNG TY**	**1.895,189**	**51.641.329.981**	**2.602,561**	**82.877.108.664**	**45,506**	**1.290.998.125**	**3.570,911**	**108.082.389.548**	**9,590**	**249.775.702**	**962,755**	**27.477.271.520**
a	**Mủ cốm**	**1.054,995**	**28.204.716.493**	**1.028,562**	**31.518.704.813**	**9,590**	**249.775.702**	**1.475,680**	**42.980.128.956**	**9,590**	**249.775.702**	**607,877**	**16.743.292.350**
1	SVR 3L	653,545	17.524.457.091	571,347	16.679.283.721			812,400	22.685.362.494	2,030	54.433.356	410,462	11.463.944.962
2	SVR 5	29,542	751.046.170	18,678	612.860.941	1,785	47.863.813		0			50,005	1.411.770.924
3	SVR 10	261,205	7.107.668.129	343,320	11.657.247.179	0,140	3.754.025	584,640	18.147.097.713		0	20,025	621.571.620
4	SVR 20	67,800	1.751.879.770	30,345	859.431.740				0	7,560	195.342.346	90,585	2.415.969.164
5	SVR CV 50	0,350	7.664.704		0				0		0	0,350	7.664.704
6	SVR CV 60	6,825	129.547.094	29,470	939.202.070			35,805	1.054.320.535			0,490	14.428.629
7	NGOẠI LỆ	35,728	932.453.535	35,402	770.679.162	7,665	198.157.864	42,835	1.093.348.214		0	35,960	807.942.347
b	**Mủ RSS3**	**159,833**	**4.357.975.179**	**53,967**	**1.898.508.577**			**207,200**	**6.063.346.278**			**6,600**	**193.137.478**
c	**Mủ skim+tận thu**	**46,406**	**831.556.126**	**160,837**	**2.679.074.118**	**0,000**	**0**	**133,376**	**1.904.980.837**	**0,000**	**0**	**73,867**	**1.605.649.407**
	Skim	45,766	820.115.772	105,056	2.325.591.881			76,955	1.540.058.246			73,867	1.605.649.407
	Tận thu	0,640	11.440.354	55,781	353.482.237		0	56,421	364.922.591			0,000	0
d	**Mủ latex**	**633,955**	**18.247.082.183**	**1.359,195**	**46.780.821.156**	**35,916**	**1.041.222.423**	**1.754,655**	**57.133.933.477**			**274,411**	**8.935.192.285**
	LATEX(QK)	633,955	18.247.082.183	1.359,195	46.780.821.156	35,916	1.041.222.423	1.754,655	57.133.933.477			274,411	8.935.192.285
B	**THU MUA**	**103,008**	**3.782.200.192**	**20,000**	**680.000.000**	**0,000**	**0**	**122,975**	**4.461.096.697**	**0,000**	**0**	**0,033**	**1.103.495**
	Mủ cốm	103,008	3.782.200.192	20,000	680.000.000		0	122,975	4.461.096.697			0,033	1.103.495
C	**GIA CÔNG**	**482,120**	**1.360.669.907**	**823,057**	**2.349.325.987**	**0**	**0**	**1.106,500**	**3.144.319.577**	**0,000**	**0**	**198,677**	**565.676.317**
	Mủ cốm	430,720	1.220.447.845	823,057	2.349.325 987			1.055,100	3.004.097.515			198,677	565.676.317
	Mủ RSS3	51,400	140.222.062		0			51,400	140.222.062			0,000	0
	TỔNG CỘNG	**2.480,317**	**56.784.200.080**	**3.445,618**	**85.906.434.651**	**45,506**	**1.290.998.125**	**4.800,386**	**115.687.805.822**	**9,590**	**249.775.702**	**1.161,465**	**28.044.051.332**

0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BIỂU 12

BẢNG THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN 30/06/2018

SỐ TT	HẠNG MỤC	DỞ DANG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			THỰC HIỆN NĂM NAY		
		KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN
				VỐN ĐIỀU LỆ			VỐN ĐIỀU LỆ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**NÔNG NGHIỆP**		**136.334.737.096**	**136.334.737.096**		**3.538.643.300**	**3.538.643.300**
1	**_Trồng tái canh cây cao su năm 2018**		**0**	0	**429,726400**	**763.964.984**	**763.964.984**
	+ Phục hoang		0			7.381.550	7.381.550
	+ Trồng tái canh cây cao su		0		429,726400	756.583.434	756.583.434
2	**_ Chăm sóc cây cao su KTCB**	**2.557,779930**	**136.334.737.096**	**136.334.737.096**	**2.280,430240**	**2.774.678.316**	**2.774.678.316**
	+ Vườn cây năm thứ 2 (năm 2017)	539,099780	15.045.949.938	15.045.949.938	539,099780	1.169.458.822	1.169.458.822
	+ Vườn cây năm thứ 3 (năm 2016)	309,426490	10.654.795.006	10.654.795.006	309,426490	578.556.312	578.556.312
	+ Vườn cây năm thứ 4 (năm 2015)	275,919340	10.725.507.247	10.725.507.247	275,919340	309.537.606	309.537.606
	+ Vườn cây năm thứ 5 (năm 2014)	447,550370	26.922.939.033	26.922.939.033	447,550370	466.660.420	466.660.420
	+ Vườn cây năm thứ 6 (năm 2013)	392,082640	28.959.545.101	28.959.545.101	392,082640	147.754.994	147.754.994
	+ Vườn cây năm thứ 7 (năm 2012)	316,351620	23.171.293.267	23.171.293.267	316,351620	102.710.162	102.710.162
	+ Vườn cây năm thứ 8 (năm 2011)	277,349690	20.854.707.504	20.854.707.504		0	
IV	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ**		**0**	0		**226.726.364**	**226.726.364**
1	_Khoan 01 giếng cấp nước và thiết bị kèm theo giếng		0		1 bộ	226.726.364	226.726.364
V	**KIẾN THIẾT CƠ BẢN KHÁC**		**147.926.401**	**147.926.401**		**0**	**0**
1	_Tư vấn Lập DAĐT tái canh cao su giai đoạn: 2016-2020	2.000,05171	147.926.401	147.926.401		0	
	TỔNG CỘNG		**136.482.663.497**	**136.482.663.497**	**0**	**3.765.369.664**	**3.765.369.664**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BIỂU 12

BẢNG THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐẾN 30/06/2018

SỐ TT	HẠNG MỤC	XDCB HOÀN THÀNH TĂNG TSCĐ			DỞ DANG CUỐI KỲ		
		KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN	NGUỒN VỐN
				VỐN ĐIỀU LỆ			VỐN ĐIỀU LỆ
A	B	7	8	9	10	11	12
I	**NÔNG NGHIỆP**	**277,349690**	**20.854.707.504**	**20.854.707.504**		**119.018.672.892**	**119.018.672.892**
1	**_Trồng tái canh cây cao su năm 2018**		**0**		**429,726400**	**763.964.984**	**763.964.984**
	+ Phục hoang		0			7.381.550	7.381.550
	+ Trồng tái canh cây cao su	0	0	0	429,726400	756.583.434	756.583.434
2	**_ Chăm sóc cây cao su KTCB**	**277,349690**	**20.854.707.504**	**20.854.707.504**	**2.280,430240**	**118.254.707.908**	**118.254.707.908**
	+ Vườn cây năm thứ 2 (năm 2017)		0		539,099780	16.215.408.760	16.215.408.760
	+ Vườn cây năm thứ 3 (năm 2016)		0		309,426490	11.233.351.318	11.233.351.318
	+ Vườn cây năm thứ 4 (năm 2015)		0		275,919340	11.035.044.853	11.035.044.853
	+ Vườn cây năm thứ 5 (năm 2014)		0		447,550370	27.389.599.453	27.389.599.453
	+ Vườn cây năm thứ 6 (năm 2013)		0		392,082640	29.107.300.095	29.107.300.095
	+ Vườn cây năm thứ 7 (năm 2012)		0		316,351620	23.274.003.429	23.274.003.429
	+ Vườn cây năm thứ 8 (năm 2011)	277,349690	20.854.707.504	20.854.707.504		0	0
IV	**MÁY MÓC, THIẾT BỊ**	**0**	**226.726.364**	**226.726.364**	**0**	**0**	**0**
1	_Khoan 01 giếng cấp nước và thiết bị kèm theo giếng	1 bộ	226.726.364	226.726.364		0	
V	**KIẾN THIẾT CƠ BẢN KHÁC**	**0**	**0**	**0**		**147.926.401**	**147.926.401**
1	_Tư vấn Lập DAĐT tái canh cao su giai đoạn: 2016-2020		0		2.000,05171	147.926.401	147.926.401
	TỔNG CỘNG		**21.988.339.324**	**21.988.339.324**	**0**	**119.166.599.293**	**119.166.599.293**

0

LẬP BIỂU

Phan Thanh Bình

BẢNG KÊ CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG ĐẾN 30/06/2018

STT	HẠNG MỤC	Khối Lượng (ha)	DỞ DANG ĐẦU KỲ		THỰC HIỆN TRONG KỲ		DỞ DANG CUỐI KỲ	
			TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN	TỔNG CỘNG	NGUỒN VỐN
				VỐN ĐIỀU LỆ		VỐN ĐIỀU LỆ		VỐN ĐIỀU LỆ
A	B	C	1	2	3	4	7	8
I	**VƯỜN CÂY**		**115.480.029.592**	**115.480.029.592**	**3.538.643.300**	**3.538.643.300**	**119.018.672.892**	**119.018.672.892**
1	**_Trồng tái canh cây cao su năm 2018**	**429,726400**			**763.964.984**	**763.964.984**	**763.964.984**	**763.964.984**
2	**_ Chăm sóc cây cao su KTCB**	**2.280,430240**	**115.480.029.592**	**115.480.029.592**	**2.774.678.316**	**2.774.678.316**	**118.254.707.908**	**118.254.707.908**
	+ Vườn cây năm thứ 2 (năm 2017)	539,099780	15.045.949.938	15.045.949.938	1.169.458.822	1.169.458.822	16.215.408.760	16.215.408.760
	+ Vườn cây năm thứ 3 (năm 2016)	309,426490	10.654.795.006	10.654.795.006	578.556.312	578.556.312	11.233.351.318	11.233.351.318
	+ Vườn cây năm thứ 4 (năm 2015)	275,919340	10.725.507.247	10.725.507.247	309.537.606	309.537.606	11.035.044.853	11.035.044.853
	+ Vườn cây năm thứ 5 (năm 2014)	447,550370	26.922.939.033	26.922.939.033	466.660.420	466.660.420	27.389.599.453	27.389.599.453
	+ Vườn cây năm thứ 6 (năm 2013)	392,082640	28.959.545.101	28.959.545.101	147.754.994	147.754.994	29.107.300.095	29.107.300.095
	+ Vườn cây năm thứ 7 (năm 2012)	316,351620	23.171.293.267	23.171.293.267	102.710.162	102.710.162	23.274.003.429	23.274.003.429
III	**KHÁC**		**147.926.401**	**147.926.401**	**0**	**0**	**147.926.401**	**147.926.401**
1	_Tư vấn Lập DAĐT tái canh cao su giai đoạn: 2016-2020	2000,05171 ha	147.926.401	147.926.401	0	0	147.926.401	147.926.401
	TỔNG CỘNG		**115.627.955.993**	**115.627.955.993**	**3.538.643.300**	**3.538.643.300**	**119.166.599.293**	**119.166.599.293**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT - KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BIỂU 19:

BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ					TĂNG TRONG KỲ		
		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN				TỔNG SỐ	DO XDCB HOÀN TH ÀNH	
			HIỆN GIÁ T/LÝ VC CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ YTẾ		VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**437.890.599.961**	**28.141.188.418**	**409.749.411.543**	**0**	**0**	**21.081.433.868**	**21.081.433.868**	**0**
1	Cây lâu năm	232.913.438.749	28.141.188.418	204.772.250.331			20.854.707.504	20.854.707.504	
2	Máy móc thiết bị	88.183.337.731		88.183.337.731			0		
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý	6.519.440.281		6.519.440.281	0	0	0		
4	Thiết bị phương tiện vận tải	29.749.074.940		29.749.074.940			0		
5	Nhà xưởng SXKD, kho, NLV...	27.608.946.004		27.608.946.004			0		
6	Vật kiến trúc	48.768.185.541		48.768.185.541			226.726.364	226.726.364	
7	TSCĐ không khấu hao	1.267.926.300		1.267.926.300			0		
8	TSCĐ vô hình	2.880.250.415		2.880.250.415			0		
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**	**6.392.248.824**		**0**	**6.145.441.544**	**246.807.280**	**0**		
				0					
	TỔNG CỘNG	**444.282.848.785**	**28.141.188.418**	**409.749.411.543**	**6.145.441.544**	**246.807.280**	**21.081.433.868**	**21.081.433.868**	**0**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BIỂU 19:

BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ				
		DO THANH LÝ			TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN			
		TỔNG SỐ	HIỆN GIÁ T/LÝ VCCSU	VỐN ĐIỀU LỆ		HIỆN GIÁ T/LÝ VC CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ
A	B	9	10	11	12	13	14	15	16
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**15.492.820.974**	**4.562.342.790**	**10.930.478.184**	**443.479.212.855**	**23.578.845.628**	**419.900.367.227**	**0**	**0**
1	Cây lâu năm	15.492.820.974	4.562.342.790	10.930.478.184	238.275.325.279	23.578.845.628	214.696.479.651		
2	Máy móc thiết bị	0			88.183.337.731		88.183.337.731		
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý	0			6.519.440.281		6.519.440.281	0	0
4	Thiết bị phương tiện vận tải	0			29.749.074.940		29.749.074.940		
5	Nhà xưởng SXKD, kho, NLV...	0			27.608.946.004		27.608.946.004		
6	Vật kiến trúc	0			48.994.911.905		48.994.911.905		
7	TSCĐ không khấu hao	0			1.267.926.300		1.267.926.300		
8	TSCĐ vô hình				2.880.250.415		2.880.250.415		
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**	0		**0**	**6.392.248.824**		0	**6.145.441.544**	**246.807.280**
	TỔNG CỘNG	**15.492.820.974**	**4.562.342.790**	**10.930.478.184**	**449.871.461.679**	**23.578.845.628**	**419.900.367.227**	**6.145.441.544**	**246.807.280**

LẬP BIỂU

Phan Thanh Bình

BIỂU 20:

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ				TĂNG TRO NG KỲ		
		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN			TỔNG SỐ	DO TRÍCH KHẤU HAO	
			VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ YTẾ		VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**218.570.855.089**	**218.570.855.089**	**0**	**0**	**9.919.132.848**	**9.919.132.848**	**0**
1	Cây lâu năm	80.941.816.356	80.941.816.356			4.859.004.295	4.859.004.295	
2	Máy móc thiết bị	55.690.913.097	55.690.913.097			2.887.604.757	2.887.604.757	
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý	4.986.644.463	4.986.644.463			187.581.012	187.581.012	
4	Thiết bị phương tiện vận tải	28.658.970.671	28.658.970.671			234.739.464	234.739.464	
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	16.713.790.707	16.713.790.707			589.966.939	589.966.939	
6	Vật kiến trúc	29.382.419.562	29.382.419.562			1.027.281.019	1.027.281.019	
7	TSCĐ không khấu hao	1.267.926.300	1.267.926.300			0		
8	TSCĐ vô hình	928.373.933	928.373.933			132.955.362	132.955.362	
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**	**4.253.208.757**	**0**	**4.006.401.477**	**246.807.280**	**222.550.380**		**222.550.380**
	TỔNG CỘNG	**222.824.063.846**	**218.570.855.089**	**4.006.401.477**	**246.807.280**	**10.141.683.228**	**9.919.132.848**	**222.550.380**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BIỂU 20:

BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	GIẢM TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			
		DO THANH LÝ		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN		
		TỔNG SỐ	VỐN ĐIỀU LỆ		VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ
A	B	8	9	10	11	12	13
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**10.127.865.682**	**10.127.865.682**	**218.362.122.255**	**218.362.122.255**	**0**	**0**
1	Cây lâu năm	10.127.865.682	10.127.865.682	75.672.954.969	75.672.954.969		
2	Máy móc thiết bị	0		58.578.517.854	58.578.517.854		
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý	0		5.174.225.475	5.174.225.475		
4	Thiết bị phương tiện vận tải	0		28.893.710.135	28.893.710.135		
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	0		17.303.757.646	17.303.757.646		
6	Vật kiến trúc	0		30.409.700.581	30.409.700.581		
7	TSCĐ không khấu hao	0		1.267.926.300	1.267.926.300		
8	TSCĐ vô hình			1.061.329.295	1.061.329.295		
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**			**4.475.759.137**	**0**	**4.228.951.857**	**246.807.280**
	TỔNG CỘNG	**10.127.865.682**	**10.127.865.682**	**222.837.881.392**	**218.362.122.255**	**4.228.951.857**	**246.807.280**

LẬP BIỂU

Phan Thanh Bình

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ CÒN LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	NGUYÊN GIÁ CUỐI KỲ					KHẤU HAO CUỐI KỲ	
		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN				TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN
			HIỆN GIÁ T/LÝ VC CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ YTẾ		VỐN ĐIỀU LỆ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**443.479.212.855**	**23.578.845.628**	**419.900.367.227**	**0**	**0**	**218.362.122.255**	**218.362.122.255**
1	Cây lâu năm	238.275.325.279	23.578.845.628	214.696.479.651			75.672.954.969	75.672.954.969
2	Máy móc thiết bị	88.183.337.731		88.183.337.731			58.578.517.854	58.578.517.854
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý	6.519.440.281		6.519.440.281	0	0	5.174.225.475	5.174.225.475
4	Thiết bị phương tiện vận tải	29.749.074.940		29.749.074.940			28.893.710.135	28.893.710.135
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV	27.608.946.004		27.608.946.004			17.303.757.646	17.303.757.646
6	Vật kiến trúc	48.994.911.905		48.994.911.905			30.409.700.581	30.409.700.581
7	TSCĐ không khấu hao	1.267.926.300		1.267.926.300			1.267.926.300	1.267.926.300
8	TSCĐ vô hình	2.880.250.415		2.880.250.415			1.061.329.295	1.061.329.295
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**	**6.392.248.824**		**0**	**6.145.441.544**	**246.807.280**	**4.475.759.137**	**0**
	TỔNG CỘNG	**449.871.461.679**	**23.578.845.628**	**419.900.367.227**	**6.145.441.544**	**246.807.280**	**222.837.881.392**	**218.362.122.255**

Ngày 12 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ CÒN LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30/06/2018

STT	NHÓM TSCĐ	KHẤU HAO CUỐI KỲ		GIÁ TRỊ CÒN LẠI CUỐI KỲ				
		NGUỒN VỐN		TỔNG SỐ	NGUỒN VỐN			
		QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ		HIỆN GIÁ T/LÝ VC CSU	VỐN ĐIỀU LỆ	QUỸ PHÚC LỢI	KINH PHÍ Y TẾ
A	B	9	10	11	12	13	14	15
I	**TSCD đang dùng trong SXKD**	**0**	**0**	**225.117.090.600**	**23.578.845.628**	**201.538.244.972**	**0**	**0**
1	Cây lâu năm			162.602.370.310	23.578.845.628	139.023.524.682		
2	Máy móc thiết bị			29.604.819.877		29.604.819.877		
3	Dụng cụ ĐLTN, quản lý			1.345.214.806		1.345.214.806		
4	Thiết bị phương tiện vận tải			855.364.805		855.364.805		
5	Nhà xưởng sản xuất, kho, NLV			10.305.188.358		10.305.188.358		
6	Vật kiến trúc			18.585.211.324		18.585.211.324		
7	TSCĐ không khấu hao			0		0		
8	TSCĐ vô hình			1.818.921.120		1.818.921.120		
II	**TSCĐ hình thành từ Quỹ Plợi, KP ytế**	**4.228.951.857**	**246.807.280**	**1.916.489.687**		**0**	**1.916.489.687**	**0**
	TỔNG CỘNG	**4.228.951.857**	**246.807.280**	**227.033.580.287**	**23.578.845.628**	**201.538.244.972**	**1.916.489.687**	**0**

LẬP BIỂU

Phan Thanh Bình

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Quyền sử dụng đất, phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	79.107.307.739	91.600.424.661	31.261.986.940	6.519.440.281	232.913.438.749	2.880.250.415	444.282.848.785
- Mua trong năm							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	226.726.364				20.854.707.504		21.081.433.868
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán					15.492.820.974		15.492.820.974
- Giảm theo BBKT NN							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	79.334.034.103	91.600.424.661	31.261.986.940	6.519.440.281	238.275.325.279	2.880.250.415	449.871.461.679
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	48.643.873.829	57.738.281.156	29.585.074.109	4.986.644.463	80.941.816.356	928.373.933	222.824.063.846
- Khấu hao trong năm	1.641.891.536	3.027.761.559	292.489.464	187.581.012	4.859.004.295	132.955.362	10.141.683.228
- Tăng khác							0
- Thanh lý, nhượng bán					10.127.865.682		10.127.865.682
- Giảm theo BBKT NN							0
-Giảm khác							0
Số dư cuối năm	50.285.765.365	60.766.042.715	29.877.563.573	5.174.225.475	75.672.954.969	1.061.329.295	222.837.881.392
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	30.463.433.910	33.862.143.505	1.676.912.831	1.532.795.818	151.971.622.393	1.951.876.482	221.458.784.939
- Tại ngày cuối năm	29.048.268.738	30.834.381.946	1.384.423.367	1.345.214.806	162.602.370.310	1.818.921.120	227.033.580.287

TÌNH HÌNH TĂNG - GIẢM & TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN
1	**TSCĐ TĂNG TRONG NĂM**	
	Tổng giá trị TSCĐ tăng trong năm	**21.081.433.868**
	* Mua sắm mới và XDCB hoàn thành bàn giao	21.081.433.868
	- Vốn điều lệ	21.081.433.868
	- Vốn TDDH	
	- Vốn QPL hình thành TSCĐ PLCC	0
	* Chênh lệch ĐGL V/c KTCB chuyển KD	0
	- Vốn điều lệ	
2	**TSCĐ GIẢM TRONG NĂM**	
	Tổng giá trị TSCĐ giảm trong năm	**15.492.820.974**
	* Thanh lý, nhượng bán	15.492.820.974
	- Nguyên giá	15.492.820.974
	- Số đã khấu hao	10.127.865.682
	* Bàn giao cho địa phương quản lý	0
	- Nguyên giá	
	- Số đã khấu hao	
	* Theo biên bản kiểm toán NN	0
	- Nguyên giá	
	- Số đã khấu hao	
3	**TỔNG SỐ KHCB TSCĐ TRÍCH TRONG NĂM**	**10.141.683.228**
	- Vốn điều lệ	9.919.132.848
	- Vốn TDDH	
	- QPL	222.550.380
	- KPSN Y tế	0

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Biểu 21a

BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2018

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp kỳ trước Thừa(-), thiếu(+)	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ này	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này Thừa(-), thiếu(+)
1. Thuế GTGT	1.722.889.349	3.297.273.267	4.582.468.934	437.693.682
2. Thuế TNDN	8.891.573.398	8.830.015.586	10.770.794.509	6.950.794.475
3. Tiền thuê đất	-11.033.628	3.313.510.050	11.224.211.635	-7.921.735.213
4. Thuế tài nguyên	20.755.200	94.239.360	103.383.040	11.611.520
5. Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	10.623.003	10.623.003	0
7. Thuế thu nhập cá nhân	42.438.700	2.662.003.099	2.699.508.999	4.932.800
TỔNG CỘNG	***10.666.623.019***	***18.214.664.365***	***29.397.990.120***	***-516.702.736***

-Thuế GTGT đầu vào phát sinh: 2.172.699.208
-Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ: 20.313.866
-Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 2.152.385.342
-Thuế GTGT đầu ra: 5.449.658.609
-Thuế GTGT phải nộp: 3.297.273.267
0

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

Biểu 21b

2-THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ NĂM
I-THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1.Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	x	
2.Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2.172.699.208	
3.Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, thuế	12	2.172.699.208	
GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)			
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	*2.152.385.342*	
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	*0*	
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	*20.313.866*	
4.Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ			
(17=10+11-12)	17	x	
II-THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1.Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	x	
2.Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	
3.Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	
4.Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	x	
III-THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1.Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	x	
2.Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3.Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4.Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	x	
IV-THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1.Thuế GTGT hàng bán NĐ còn phải nộp đầu kỳ	40	1.722.889.349	
2.Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5.449.658.609	
3.Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2.152.385.342	
4.Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5.Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6.Thuế GTGT hàng bán NĐ đã nộp vào NSNN	45	4.582.468.934	
7.Thuế GTGT hàng bán NĐ còn phải nộp cuối kỳ			
(46=40+41-42-43-44-45)	46	437.693.682	
		0	

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BIỂU 22:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC ĐẾN 30/06/2018

ĐVT: đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Tổng mức đầu tư	Vốn điều lệ của Công ty con, công ty liên kết	Vốn phải góp của đơn vị trong công ty con, công ty liên kết	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 31/12/2017			Vốn thực tế góp, cho vay phát sinh năm 2018			Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 30/06/2018			Tỷ lệ vốn đã góp (%)	Ghi chú
						Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch		
A	B		1	2	3=2/1	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5+8	12=6+9	13=11/2	
I	**Đầu tư vào công ty con (TK 221):**	**1.360.692.000.000**	**1.360.692.000.000**	**952.484.400.000**	**0**	**845.550.715.288**	**845.550.715.288**	**0**	**0**	**0**	**0**	**845.550.715.288**	**845.550.715.288**	**0**	**1**	
1	Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	1.360.692.000.000	1.360.692.000.000	952.484.400.000		845.550.715.288	845.550.715.288					845.550.715.288	845.550.715.288		88,8%	
II	**Góp vốn liên doanh (TK 222):**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
III	**Đầu tư vào công ty liên kết (TK 223):**	**85.360.000.000**	**50.000.000.000**	**24.500.000.000**	**0**	**24.500.000.000**	**24.500.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24.500.000.000**	**24.500.000.000**	**0**		
1	Công ty CP CB & XNK Gỗ Tây Ninh	85.360.000.000	50.000.000.000	24.500.000.000	49%	24.500.000.000	24.500.000.000		0			24.500.000.000	24.500.000.000		100%	
IV	**Đầu tư dài hạn khác (TK 228):**	**4.762.672.457.000**	**1.860.948.700.000**	**187.200.000.000**	**0**	**143.332.180.950**	**143.332.180.950**	**0**	**0**	**0**	**0**	**143.332.180.950**	**143.332.180.950**	**0**	**0**	
a	**Đầu tư, góp vốn, mua CP của các công ty cổ phần:**	**4.762.672.457.000**	**1.860.948.700.000**	**187.200.000.000**	**0**	**143.332.180.950**	**143.332.180.950**	**0**	**0**	**0**	**0**	**143.332.180.950**	**143.332.180.950**	**0**		
2	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	1.600.000.000.000	400.000.000.000	80.000.000.000	20%	36.951.850.950	36.951.850.950					36.951.850.950	36.951.850.950		46,2%	
1	Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	745.000.000.000	427.000.000.000	10.000.000.000	2%	9.180.330.000	9.180.330.000		0			9.180.330.000	9.180.330.000		91,8%	
2	Công ty CP PT Đô thị & KCN Cao Su Việt Nam	984.000.000.000	258.948.700.000	19.700.000.000	7,6%	19.700.000.000	19.700.000.000		0			19.700.000.000	19.700.000.000		100%	
3	Công ty TNHH CP Cao su Việt Lào	1.433.672.457.000	775.000.000.000	77.500.000.000	10%	77.500.000.000	77.500.000.000		0			77.500.000.000	77.500.000.000		100%	
b	**Đầu tư trái phiếu, cho vay dài hạn:**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	**6.208.724.457.000**	**3.271.640.700.000**	**1.164.184.400.000**	**0**	**1.013.382.896.238**	**1.013.382.896.238**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.013.382.896.238**	**1.013.382.896.238**	**0**		

Ghi chú: - Cột (5), (8), (11) là giá trị góp vốn được bên nhận đầu tư ghi nhận trong vốn điều lệ.

- Cột (7), (8), (9): Trong trường hợp rút vốn đầu tư, bán bớt cổ phần thì ghi số âm (-).

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Thiện	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH ★ H.GÒ DẦU - T.TÂY NINH

Biểu 22

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN, DÀI HẠN KHÁC ĐẾN 30/06/2018

ĐVT: đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ của Công ty con, công ty liên kết	Vốn phải góp của đơn vị trong công ty con, công ty liên kết	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 30/06/2018			Vốn thực tế góp, cho vay phát sinh năm 2018			Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 30/06/2018			Tỷ lệ vốn đã góp, đã đầu tư (%)
					Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	
A	B	1	2	3=2/1	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5+8	12=6+9	13=11/2
V	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
A	**TG có kỳ hạn tại các ngân hàng, tổ chức TD**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Đầu tư trái phiếu, cho vay ngắn hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
C	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

M.S.D.N: 3900242776-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH * H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 131

ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 23**

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	GHI CHÚ
		NỢ	CÓ			
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:**					
1	Tập Đoàn CN Cao Su Việt Nam	5.837.854.689		Mua mủ	06/2018	
2	Cty Cổ Phần VRG Khải Hoàng	2.519.265.000		Mua mủ	06/2018	
3	Nông Trường Cao Su Gò Dầu	32.780.000		Tiền nhượng vật tư	06/2018	
4	Nông Trường Cao Su Cầu Khởi	6.451.500		Tiền nhượng vật tư	06/2018	
5	Nông Trường Cao Su Bến Củi	47.071.200		Tiền nhượng vật tư	06/2018	
6	Khu Kinh Doanh Xăng Dầu	142.121.950		Nhiên liệu KD	06/2018	
7	Trung Tâm Ytế	43.437.300		Tiền KCB T04+05+06/2018	06/2018	
	CỘNG (A)	**8.628.981.639**	**0**			
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI:**					
1	Edepoint Group	2.652.923.532		Mua mủ	06/2018	
2	Cty Cổ Phần MERUFA		420.961.800	Mua mủ	06/2018	
3	Cty TNHH Nệm Vạn Thành		683.445	Mua mủ	05/2017	
4	Cty TNHH SX TM Hoa Sen Vàng		1.137.658.200	Mua mủ	06/2018	
5	Cty TNHH Cao Su Đại Thắng		1.270.550.400	Mua mủ	11/2017	
6	Cty Cổ Phần XNK Petrolimex		152.780.040	Mua mủ	10/2017	
7	Hợp Tác Xã Cao Su Nhật Hưng		362.970	Gia công mũ cao su	11/2014	
8	Cty TNHH Thể Thao Bách Hiển		341.775.000	Mua mủ	06/2018	
9	Cty TNHH MTV Tín Phan	200		Mua mủ	05/2018	
10	Cty TNHH Long Thành Tây Ninh		1.702.740	Mua mủ	02/2018	
11	Cty TNHH TMDV Việt Bun		226.000	Mua mủ	04/2017	
12	Cty TNHH ĐT&PT CN Hoa Sen		3.040.000	Gia công vỏ kiện	12/2010	
13	Cty TNHH Phú Hưng		8.887.000	Gia công kiểm phẩm	07/2011	
14	Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	281.878.000		Tiền Nhiên liệu	06/2014	Lập dự phòng
	CỘNG (B)	**2.934.801.732**	**3.338.627.595**			
	TỔNG CỘNG (A+B)	**11.563.783.371**	**3.338.627.595**			
		8.225.155.776				

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 138

ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 23**

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	GHI CHÚ
		NỢ	CÓ			
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:**					
	CỘNG (A)	**0**	**0**			
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI:**					
1	NH No & PTNT CN Sài Gòn	91.657.534		Lãi tiền gởi	06/2018	
2	NH TMCP Sài Gòn Hà Nội CN TP. HCM	54.794.521		Lãi tiền gởi	06/2018	
3	NH No & PTNT Tỉnh Tây Ninh	7.301.370		Lãi tiền gởi	05/2018	
4	NH TMCP Ngoại Thương VN- CN. TN	40.598.316		Lãi tiền gởi	06/2018	
5	Cty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	34.907.817		BHXH, BHYT, BHTN	06/2018	
6	Thuế TNCN	2.760.792.821		Thuế TNCN CB CNV	06/2018	
	CỘNG (B)	**2.990.052.379**	**0**			
	TỔNG CỘNG	**2.990.052.379**	**0**			
		2.990.052.379				

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Cẩm Anh	Lê Văn Chành

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 331

ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 23**

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	GHI CHÚ
		NỢ	CÓ			
1	2	3	4	5	6	7
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:**					
1	Cty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su		97.900.000	Cung cấp máy cưa lạng	12/2017	
	CỘNG (A)	**0**	**97.900.000**			
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI:**					
1	Cty Phát Triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000		Khảo sát đất trồng cao su	02/2007	
2	Cty TNHH SX TM Trường Nghi		545.952.000	Mua NH3 Gaz	06/2018	
3	Cty Hợi Kỹ Nghệ Quc Hàn	10.000.800		Mua Oxy, Acetylen	06/2018	
4	Cty TNHH MTV Dầu Khí TP. HCM	24.660.000		Mua Xăng, Dầu	06/2018	
5	Cty CP ĐT&DX Công Trình Tam Đảo		9.974.000	BH Ctrình mương thoát nước vào Cty	04/2018	
6	Trung Tâm KT Tiêu chuẩn ĐLCL 3	39.000.000		TƯ phí đào tạo ISO	02/2017	
7	Cty TNHH Cơ Khí TM Phương Trung		27.000.000	BH lắp đặt máy ép kiện	07/2017	
8	Cty TNHH MTV Hoàng Mỹ Linh	175.930.000		TƯ Ctrình móc hố trồng mới 2018	04/2018	
9	Cty TNHH XNK Đức Thành		181.840.650	Mua phân Urê, phân Lân	05/2018	
10	Cty TNHH ĐT XD Thiên Hải		3.146.000	BH Ctrình cống đôi lô J5J6 NTBC	05/2018	
			6.300.000	BH Ctrình lắp mương nâng nền CKCB	06/2017	
			7.000.000	BH Ctrình đường sỏi đỏ NTCK	09/2017	
			1.800.000	BH Ctrình đường lô NTGD	09/2017	
			2.800.000	BH Ctrình cống thoát nước NTGD	09/2017	
			2.600.000	BH Ctrình đường lô N3O3-N5O5 NTCK	12/2017	
			20.800.000	BH Ctrình đường sỏi đỏ 3 NT	12/2017	
			9.500.000	BH Ctrình đường sỏi đỏ NTGD	12/2017	
			1.700.000	BH Ctrình đường sỏi đỏ NTCK	12/2017	
		36.000.000		TƯ Ctrình sửa chữa đường lô	06/2018	
11	Cty Cổ Phần F.A		540.856.873	Mua Gas LPG	06/2018	
12	Cty TNHH Sĩ Phú Khương		12.364.500	Bảo Hành Ctrình Sơn B văn phòng TGĐ	01/2017	
13	Cty TNHH XD Mẫn Đạt		700.000	BH Ctrình san lắp mương T6 NTGD	05/2017	
			9.100.000	BH Ctrình Sửa chữa XN CKCB 2017	06/2017	
			800.000	BH Ctrình Di dời điểm thu hoạch mủ	06/2017	
			3.500.000	BH Ctrình vệ sinh máng xối	12/2017	
			2.500.000	BH Ctrình khu vệ sinh VPĐ NTCK	12/2017	

			6.400.000	BH Ctrình nhà vệ sinh CN XN CKCB	12/2017	
			4.800.000	BH Ctrình Sơn khung kèo XN CKCB	09/2017	
			5.600.000	BH Ctrình S/C mặt bằng NMPĐ	09/2017	
			5.800.000	BH Ctrình phá dỡ mương bê tông	09/2017	
			5.400.000	BH Ctrình Mương BTCT nước thải	09/2017	
			2.000.000	BH Ctrình chống thấm khối KT	12/2017	
			3.400.000	BH Ctrình Nhà họp đội G4	12/2017	
		220.900.000		TƯ Ctrình SCTX NMCB TT	04/2018	
		146.000.000		TƯ Ctrình SCTX NMCB BC	04/2016	
		25.000.000		TƯ Ctrình tráng nền nhà thùng	06/2018	
14	Cty TNHH MTV Inox Trường Thịnh		106.596.950	Bảo hành Ctrình Inox mương đánh đông	07/2017	
			8.075.000	BH Ctrình bồn chứa nước NMBC	04/2017	
15	Nguyễn Tôn Trọng	439.000.000		TƯ Sản xuất cây giống TMTC 2018 NTGD	03/2018	
	Cty TNHH XD Thịnh Nguyên Khang		14.171.000	BH Ctrình chống thấm lo xây NMBC	06/2017	
17	Cty TNHH XD Thuận Thành Công	245.340.000		TƯ chăm sóc vườn cây TMTC 2018	05/2018	
18	Nguyễn Hữu Lộc	485.000.000		TƯ Sản xuất cây giống TMTC 2018 NTCK	06/2018	
19	Lê Hoàng Sang	461.214.900		TƯ Sản xuất cây giống TMTC 2018 NTBC	06/2018	
20	Nguyễn Ngọc Hạnh	491.000.000		TƯ Sản xuất cây giống TMTC 2018 NTBC	05/2018	
21	Cty TNHH XD TM Phương Nam		3.725.000	BH Ctrình thổi rửa giếng khai thác G3	12/2017	
22	Cty TNHH Phú Toàn Việt		5.476.000	BH Ctrình hố gạn mủ khu XLNT	05/2018	
		20.000.000		TƯ Ctrình sửa chữa VP Đội G1	06/2018	
23	Cty TNHH Tân Lập Thành		249.399.000	Ctrình khoa giếng cấp nước	06/2018	
24	Trung Tâm Ytế Huyện Gò Dầu	36.000.000		TƯ Khám sức khỏe CB CNV	06/2018	
	CỘNG (B)	**5.240.045.700**	**1.811.076.973**			
	TỔNG CỘNG (A+B)	**5.240.045.700**	**1.908.976.973**			
		3.331.068.727				

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	Kế KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Kế Anh	Lê Văn Chánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 338

ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/06/2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 23**

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	GHI CHÚ
		NỢ	CÓ			
A	**CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:**					
1	Tập Đoàn CN Cao Su Việt Nam-Cty Cổ Phần		41.400.000.000	Cổ tức năm 2017	06/2018	
2	Cty Cổ Phần Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh		721.010.058	Thế chân HĐ cao su thanh lý	05/2018	
3	Cty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Dongwha		409.362.002	Thế chân HĐ cao su thanh lý	05/2018	
4	Cty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su		6.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp dao cắt miếng	06/2018	
5	Công Đoàn Công ty		470.823.744	2% KPCĐ	06/2018	
	CỘNG (A)	**0**	**43.007.195.804**			
B	**CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI:**					
1	BHXH Tây Ninh	30.872.608		20% BHXH	06/2018	
2	Cty TNHH XD Thành công		25.000.000	Thế chân thi công công trình TMTC 201	05/2018	
3	Cty TNHH XD Mẫn Đạt		14.600.000	Thế chân thi công công trình	05/2018	
4	Cty TNHH ĐTXD Thiên Hải		3.700.000	Thế chân thi công công trình	06/2018	
5	Cty TNHH Phú Toàn Việt		2.100.000	Thế chân thi công công trình	06/2018	
6	Cty TNHH SX TM DV Hoa Sen Vàng Kim Huỳnh		50.000.000	Thế chân kiểm phẩm cao su	06/2018	
7	Cơ Sở Khoan Giếng Giang Dũng		3.000.000	Thế chân thi công công trình Khoan giến	05/2018	
8	Cty TNHH Tân Lập Thành		10.500.000	Thế chân thi công công trình Khoan giến	05/2018	
9	Cơ Sở Khoan Giếng Phước Ninh		3.000.000	Thế chân thi công công trình Khoan giến	05/2018	
10	Cơ Sở Kiếng Chén Máng Thanh Hải		10.000.000	Thế chân cung cấp Kiếng Chén Máng	07/2014	
11	Cty Cổ Phần Bình Nguyên		1.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp máy cưa lạng	03/2017	
12	Cty TNHH Thiên Hương		1.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp máy cưa lạng	03/2017	
13	Cty TNHH XNK Đức Thành		120.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp phân bón	05/2018	
14	Cty Cổ Phần Phân Bón Thiên Sinh		40.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp phân bón	05/2018	
15	Cty TNHH Thiên Hương		3.000.000	Thế chân dự thầu cung cấp dao cắt miếng	05/2018	
16	BHXH Tây Ninh		359.000.000	TƯ kinh phí KCB Quý I+II/2018	05/2018	
		94.744.694		Kinh phí KCB Quý IV/2018	06/2018	
17	Phải trả cổ tức		23.475.000	Cổ tức năm 2007	04/2008	
18	Phải trả cổ tức		6.600.000	Cổ tức năm 2008	04/2009	
19	Phải trả cổ tức		4.400.000	Cổ tức năm 2009	04/2010	
20	Phải trả cổ tức		6.270.000	Cổ tức năm 2010	04/2011	
21	Phải trả cổ tức		9.100.000	Cổ tức năm 2011	04/2012	

22	Phải trả cổ tức		7.480.000	Cổ tức năm 2012	04/2012	
23	Phải trả cổ tức		6.270.000	Cổ tức năm 2013	04/2013	
24	Phải trả cổ tức		5.225.000	Cổ tức năm 2014	06/2015	
25	Phải trả cổ tức		1.567.500	Cổ tức quý I/2015	12/2015	
26	Phải trả cổ tức		1.567.500	Cổ tức quý II/2015	06/2016	
27	Phải trả cổ tức		3.135.000	Cổ tức năm 2016	07/2017	
28	Phải trả cổ tức		25.587.500.000	Cổ tức năm 2017	06/2018	
29	Cty CP Chứng khoán Delta	37.216.250		Phải thu cổ tức đợt II/2013	08/2014	Lập dự phòng
	CỘNG (B)	**162.833.552**	**26.308.490.000**			
	TỔNG CỘNG (A+B)	**162.833.552**	**69.315.685.804**			
			69.152.852.252			

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Thế Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P - H. GÒ DẦU - T. TÂY NINH

BIỂU 24:

BẢNG KÊ BÁN, CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

6 tháng đầu năm 2018

STT	ĐƠN VỊ MUA HÀNG	SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	Hợp đồng	HOÁ ĐƠN		ĐVT	SỐ LƯỢNG	DOANH THU	LÃI, LỖ
				NGÀY	SỐ				
A	B	C		1	2	3	4	5	6
1	Tập Đoàn CN Cao Su Việt Nam	SVR 10	31+PK01	18/06/2018	0004152	Tấn	40.320	1,340,901,193	12,417,796
		CỘNG					**40.320**	**1,340,901,193**	**12,417,796**
2	Cty CP VRG Khải Hoàn	LATEX	10+PK01	26/01/2018	0003607	Tấn	60.000	2,351,650,000	215,210,671
3	Cty CP VRG Khải Hoàn	LATEX	10+PK02	27/02/2018	0003625	Tấn	60.000	2,433,950,000	215,210,671
4	Cty CP VRG Khải Hoàn	LATEX	10+PK23	09/05/2018	0003962	Tấn	60.000	2,299,800,000	215,210,671
5	Cty CP VRG Khải Hoàn	LATEX	10+PK30	04/06/2018	0003985	Tấn	60.000	2,399,300,000	215,210,671
		CỘNG					**240.000**	**9,484,700,000**	**860,842,683**
TỔNG CỘNG							**280.320**	**10,825,601,193**	**873,260,478**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	PP. TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa Diễm	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BẢNG KÊ BÁN, CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN 6 THÁNG NĂM 2018

ĐVT: Đồng **BIỂU: 24**

STT	ĐƠN VỊ MUA HÀNG	HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	HÓA ĐƠN		ĐVT	SỐ LƯỢNG	DOANH THU	LÃI, LỖ
			SỐ	NGÀY				
1	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su thanh lý	0003821	29/03/2018	Cây	14.119	6.042.495.088	5.484.194.939
		Cộng:				***14.119***	***6.042.495.088***	***5.484.194.939***
2	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su thanh lý	0003980	31/05/2018	Cây	13.232	5.577.629.287	4.959.440.063
		Cộng:				***13.232***	***5.577.629.287***	***4.959.440.063***
3	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su thanh lý	0003981	31/05/2018	Cây	5.571	2.367.651.397	2.022.373.862
		Cộng:				***5.571***	***2.367.651.397***	***2.022.373.862***
4	Cty CP Chế Biến Gỗ Thuận An	Cây cao su thanh lý	0003982	31/05/2018	Cây	5.748	2.408.871.046	2.074.851.039
		Cộng:				***5.748***	***2.408.871.046***	***2.074.851.039***
5	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su thanh lý	0004162	28/06/2018	Cây	20.283	7.210.100.577	6.361.620.720
		Cộng:				***20.283***	***7.210.100.577***	***6.361.620.720***
6	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su thanh lý	0004163	28/06/2018	Cây	385	136.126.279	114.282.336
		Cộng:				***385***	***136.126.279***	***114.282.336***
7	Cty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Cây cao su thanh lý	0004164	28/06/2018	Cây	10.736	4.093.620.028	3.374.903.087
		Cộng:				***10.736***	***4.093.620.028***	***3.374.903.087***
8	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Cây cao su gãy đổ	0003611	31/01/2018	Cây	182	33.124.000	33.124.000
		Cây cao su trốc gốc	0003611	31/01/2018	Cây	17	4.811.000	4.811.000
		Nhánh cao su gãy	0003611	31/01/2018	Nhánh	14	581.000	581.000
		Cây cao su trốc gốc	0003966	10/05/2018	Cây	24	5.496.000	5.496.000
		Cây cao su gãy đổ	0003966	10/05/2018	Cây	355	61.592.500	61.592.500
		Cây cao su gãy đổ	0003988	05/06/2018	Cây	156	28.392.000	28.392.000
		Cây cao su gãy đổ	0003988	05/06/2018	Cây	1.094	237.945.000	237.945.000
		Cộng:				***1.842***	***371.941.500***	***371.941.500***
9	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Vận chuyển nhiên liệu	0003612	31/01/2018	Lít	80.000	13.818.182	
		Vận chuyển nhiên liệu	0003829	30/03/2018	Lít	144.000	24.872.727	
		Vận chuyển nhiên liệu	0003955	27/04/2018	Lít	80.000	13.818.182	
		Vận chuyển nhiên liệu	0003986	04/06/2018	Lít	80.000	13.818.182	
		Cộng:				***384.000***	***66.327.273***	***0***
		Tổng Cộng:					**28.274.762.475**	**24.763.607.546**

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BIỂU 25 :

BẢNG KÊ MUA, NHẬN CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
6 tháng đầu năm 2018

STT	ĐƠN VỊ BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ	SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	HÓA ĐƠN		ĐVT	SỐ LƯỢNG	GIÁ MUA	TRONG ĐÓ									
								SỬ DỤNG TRONG ĐƠN VỊ				ĐÃ BÁN, ĐÃ TIÊU THỤ			TỒN KHO 31/12		
			SỐ	NGÀY				SL	Thành tiền	TK ghi nhận	Tỷ lệ khấu hao (%)	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4-6-10	14=5-7-11	15
1	Tập Đoàn CNCS VN	Phí UTXK	0000925	02/03/2018	đồng		53,761,923		53,761,923	641							
2	Tập Đoàn CNCS VN	Phí UTXK	0000976	11/04/2018	đồng		73,564,846		73,564,846	641							
3	Tập Đoàn CNCS VN	Phí UTXK	0000019	31/05/2018	đồng		10,610,975		10,610,975	641							
							137,937,744		**137,937,744**								

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	PP. TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa Diễm	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BẢNG KÊ MUA, NHẬN CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN 6 THÁNG NĂM 2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 25**

STT	ĐƠN VỊ BÁN HÀNG CUNG CẤP DV	SẢN PHẨM HÀNG HÓA DỊCH VỤ	HÓA ĐƠN		ĐNT	SL	GIÁ MUA	TRONG ĐÓ									
								SỬ DỤNG TRONG NỘI BỘ				ĐÃ BÁN, ĐÃ TIÊU THỤ			TỒN KHO 30/06/2018		
			SỐ	NGÀY				SL	Thành tiền	TK ghi nhận	Tỷ lệ KH (%)	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4-6-10	14=5-7-11	15
1	Tạp Chí Cao Su VN	Thảm PE	00402	07/02/18	Kg	5.000	214.500.000	644	27.627.600	632					4.356	186.872.400	152
		Cộng:				***5.000***	***214.500.000***	***644***	***27.627.600***						***4.356***	***186.872.400***	
		Tem SVR 10	00413	28/03/18	Tờ	100.000	21.500.000	51.400	11.051.000	632					48.600	10.449.000	152
		Cộng:				***100.000***	***21.500.000***	***51.400***	***11.051.000***						***48.600***	***10.449.000***	
		Túi PE	00413	28/03/18	Kg	6.000	270.000.000	1.818	81.810.000	632					4.182	188.190.000	152
		Cộng:				***6.000***	***270.000.000***	***1.818***	***81.810.000***						***4.182***	***188.190.000***	
		Phóng sự	00315	08/03/18			20.000.000		20.000.000	642							
		Quảng cáo	00346	12/03/18			40.000.000		40.000.000	642							
2	Viện Nghiên Cứu CS	Thuốc kích thích	04281	14/05/18	Kg	500	16.000.000	500	16.000.000	632					0	0	
		Thuốc kích thích	04278	14/05/18	Kg	6.500	152.750.000	5.534	129.036.037	632					966	23.713.963	152
		Thuốc kích thích	04410	06/06/18	Kg	6.000	141.000.000								6.000	141.000.000	152
		Cộng:				***13.000***	***309.750.000***	***6.034***	***145.036.037***						***6.966***	***164.713.963***	
		Thuốc bám dính	04188	09/04/18	Lít	4.650	88.350.000	4.166	79.154.000	632					484	9.196.000	152
		Cộng:				***4.650***	***88.350.000***	***4.166***	***79.154.000***						***484***	***9.196.000***	
		Thuốc LSMC	04281	04/05/18	Lít	3.000	64.500.000	1.017	21.865.500	632					1.983	42.634.500	152
		Cộng:				***3.000***	***64.500.000***	***1.017***	***21.865.500***						***1.983***	***42.634.500***	
		Thuốc Vivadamy	04281	04/05/18	Lít	2.000	70.000.000	1.100	38.500.000	632					900	31.500.000	152
		Cộng:				***2.000***	***70.000.000***	***1.100***	***38.500.000***						***900***	***31.500.000***	
		Bảng tin khoa học	04003	15/01/18			300.000		300.000	642							
		Kiểm mẫu cao su	04063	07/02/18			718.182		718.182	632							
		Dao cạo mủ	04315	21/05/18	Cái	3	7.590.000	3	7.590.000	632							
		Kiểm mẫu cao su	04365	30/05/18			1.888.180		1.888.180	632							
3	Tập Đoàn CN CS VN-Cty C	Sâm lốp 825-16	00989	26/04/18	Bộ	6	14.363.342		14.363.342	642							
		Cộng:					***14.363.342***		***14.363.342***								
		Tổng Cộng:					**1.123.459.704**		**489.903.841**							**633.555.863**	

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Thu Ánh	Lê Văn Chành

BẢNG KÊ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TỒN KHO NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG 6 THÁNG NĂM 2018

ĐVT: Đồng **BIỂU 26**

STT	SẢN PHẨM HÀNG HÓA	TỒN KHO NĂM TRƯỚC			NĂM NAY								
					SỬ DỤNG TRONG ĐƠN VỊ			ĐÃ BÁN ĐÃ TIÊU THỤ			TỒN KHO 30/06/2018		
		ĐVT	SL	THÀNH TIỀN	SL	THÀNH TIỀN	TK ghi nhận	SL	THÀNH TIỀN	TK ghi nhận	SL	THÀNH TIỀN	TK ghi nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-4-7	11=3-5-8	12
1	Tem SVR 3L	Tờ	7.700	1.501.500							7.700	1.501.500	152
2	Tem SVR10	Tờ	211.600	41.262.000	177.300	34.573.500	632				34.300	6.688.500	152
3	Túi PE	Kg	1.602	69.687.000	1.602	69.687.000	632						
4	Túi 2,6mx1,7m	Cái	859	83.317.861	320	31.038.086	632				539	52.279.775	152
5	Tem RSS3	Tờ	89.400	17.433.000							89.400	17.433.000	152
6	Thuốc bám dính	Lít	1.660	31.530.500	1.660	31.530.500	632						
7	Thuốc LSMC	Lít	258	5.547.000	258	5.547.000	632						
	Tổng Cộng:			**250.278.861**		**172.376.086**						**77.902.775**	

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BIỂU 27:

BẢNG KÊ XDCB DỞ DANG, TSCĐ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (NĂM BÁO CÁO 2018)

STT	CHI PHÍ XDCB DỞ DANG, TSCĐ	NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			NĂM NAY										GHI CHÚ
					CHUYỂN THÀNH TSCĐ				ĐÃ T/LÝ, NHƯỢNG BÁN			CHUYỂN SANG NĂM SAU			
		ĐVT	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	Tỷ lệ khấu hao (%)	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2-4-8	12=3-5-9	13	14
I	Chi phí XDCB dở dang:			0		0									
II	Tài sản cố định:			0		0				0	0		0		
	CỘNG			0		0				0			0		

Ngày 17 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Thiện	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

Biểu 28

BẢNG KÊ CÁC GIAO DỊCH KHÁC NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐẾN 30/06/2018

ĐVT: đồng

STT	ĐƠN VỊ QUAN HỆ GIAO DỊCH	NỘI DUNG GIAO DỊCH	CHỨNG TỪ		SỐ TIỀN	TK GHI NHẬN	GHI CHÚ
			SỐ	NGÀY			
A	B	C	1	2	3	4	5
I	**Lãi cho vay, Lãi tiền gởi, cổ tức được nhận:**				**3.100.000.000**		
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	Cổ tức năm 2017	PT09-18050006	22/5/2018	3.100.000.000	515	
II	**Lãi đi vay, cổ tức phải trả, đã trả**				**0**		

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	*Trần Thị Tố Anh*	Lê Văn Chành

BIỂU 29

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BẢNG KÊ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG GÓP VỐN
ĐẾN THỜI ĐIỂM 10/07/2017

STT	DANH SÁCH CỔ ĐÔNG	SL	SỐ TIỀN PHẢI GÓP VỐN THEO ĐIỀU LỆ	SỐ TIỀN ĐÃ GÓP VỐN	TỶ LỆ
A	*B*		*1*	*2*	*3=2/1*
I	**CỔ ĐÔNG LÀ PHÁP NHÂN**	**22.703.437**	**227.034.370.000**	**227.034.370.000**	**100,00**
1	TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	18.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	100
2	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	1.139.660	11.396.600.000	11.396.600.000	100
3	Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt	254.700	2.547.000.000	2.547.000.000	100
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	250.000	2.500.000.000	2.500.000.000	100
5	Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcomba	66.580	665.800.000	665.800.000	100
6	CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL MIND VIỆT NAM	50.000	500.000.000	500.000.000	100
7	America LLC	1.666.910	16.669.100.000	16.669.100.000	100
8	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	103.310	1.033.100.000	1.033.100.000	100
9	Công ty TNHH Hwa Seung Vina	70.030	700.300.000	700.300.000	100
10	JIH SUN VIETNAM SECURITIES INVESTMENT TRUST F	50.000	500.000.000	500.000.000	100
11	DAIWA VIETNAM STOCK MOTHER FUND	47.100	471.000.000	471.000.000	100
12	AGGREGATE VALUE FUND	42.000	420.000.000	420.000.000	100
13	AIZAWA SECURITIES CO.,LTD	21.070	210.700.000	210.700.000	100
14	SBI SECURITIES CO.,LTD.	15.070	150.700.000	150.700.000	100
15	Deutsche Bank AG London	12.690	126.900.000	126.900.000	100
16	CỔ PHIẾU QUỸ	875.000	8.750.000.000	8.750.000.000	100
17	PHÁP NHÂN KHÁC	39.317	393.170.000	393.170.000	100
II	**CỔ ĐÔNG LÀ CÁ NHÂN**	**7.296.563**	**72.965.630.000**	**72.965.630.000**	**100,00**
	Tổng số vốn điều lệ của đơn vị đến 10/07/2017	***30.000.000***	***300.000.000.000***	***300.000.000.000***	***100,00***

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN 6 THÁNG 2018

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tổng số báo cáo	Trong đó các luồng tiền giao dịch đối với các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn			
			Tập đoàn CNCS Việt Nam	Cty CP VRG Khải Hoàn	Tạp chí cao su Việt Nam	Quỹ Bảo hiểm Xuất khẩu cao su
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	160.529.401.433	21.125.865.092	14.590.170.000		
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-37.221.751.328	-15.799.676		-60.000.000	
3.Tiền chi trả cho người lao động	3	-107.854.784.819				
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	-10.770.794.509				131.958.404
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	9.386.467.798	75.000.000			
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-60.106.125.300	-29.974.875		-649.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**-46.037.586.725**	**21.155.090.541**	**14.590.170.000**	**-709.000.000**	**131.958.404**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-2.588.865.656				
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.348.998.614				
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.721.042.931				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**37.481.175.889**	**0**		**0**	**0**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**0**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**-8.556.410.836**	**21.155.090.541**	**14.590.170.000**	**-709.000.000**	**131.958.404**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**113.223.128.560**				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	135.924.521				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**104.802.642.245**				
		0				

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

LẬP BIỂU	KT.KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trang Minh Trung	Trần Thị Tố Anh	Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN 6 THÁNG 2018 (TIẾP THEO)

(theo phương pháp trực tiếp)

Trong đó các luồng tiền giao dịch đối với các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn								
Hiệp hội Cao su Việt Nam	Viện Nghiên cứu Cao su VN	Công ty Cơ khí Cao su	XN Cơ Khí Vận Tải - Cty Cao Su Đồng Nai	Cty Cao su Phước Hòa	Cty CP Cao su Việt Lào	Cty CP CB Gỗ Thuận An	Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha
						2.649.758.150	17.486.797.667	4.502.982.030
	-569.656.000							
		6.000.000						
-50.000.000	-1.120.000	-11.000.000	-6.352.551	-25.000.000		-240.887.104	-2.885.552.926	
-50.000.000	**-570.776.000**	**-5.000.000**	**-6.352.551**	**-25.000.000**	**0**	**2.408.871.046**	**14.601.244.741**	**4.502.982.030**
					3.100.000.000			
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.100.000.000**	**0**	**0**	**0**
0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-50.000.000	**-570.776.000**	**-5.000.000**	**-6.352.551**	**-25.000.000**	**3.100.000.000**	**2.408.871.046**	**14.601.244.741**	**4.502.982.030**

LẬP BIỂU

Trang Minh Trung